

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2026

## THÔNG TƯ

### Quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 123/2026/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số 71/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Kho bạc Nhà nước <sup>1</sup>;

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước áp dụng trong công tác lập dự toán; quyết định, phân bổ, giao dự toán; chấp hành, kế toán, quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm: Chương; Loại, Khoản; Mục, Tiểu mục; Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia; Nguồn ngân sách nhà nước; cấp ngân sách nhà nước.

### **2. Đối tượng áp dụng**

- a) Cơ quan có nhiệm vụ quản lý thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;
- b) Đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;
- c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

## **Điều 2. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương”**

### **1. Nội dung phân loại**

Chương dùng để phân loại thu, chi ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng. Mỗi cấp ngân sách bố trí một Chương đặc biệt (Các quan hệ khác của ngân sách) để phản ánh các khoản thu, chi ngân sách không thuộc dự toán giao cho các cơ quan, tổ chức.

### **2. Mã số hóa nội dung phân loại**

---

<sup>1</sup> Thông tư số 123/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Theo đề nghị của Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.”

a) Chương được mã số hóa theo 3 ký tự theo từng cấp quản lý: Đối với cơ quan ở cấp trung ương, mã số từ 001 đến 399; đối với cơ quan ở cấp tỉnh, mã số từ 400 đến 599; đối với cơ quan cấp xã, mã số từ 800 đến 989.

b) Cách thức bố trí

Đối với cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế được bố trí mã riêng cho từng cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế; các đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản (hoặc thuộc đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên) được sử dụng mã Chương của cơ quan chủ quản (đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên).

Đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân độc lập, có cùng tính chất được bố trí mã Chương chung cho các đơn vị.

### 3. Nguyên tắc hạch toán

a) Về nguyên tắc sử dụng mã Chương khi thực hiện sáp nhập các cơ quan, tổ chức trực thuộc các cấp chính quyền: Trong quá trình thực hiện cải cách bộ máy hành chính nhà nước, trường hợp cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền sáp nhập, hợp nhất, trong khi chưa có mã Chương mới cho cơ quan hợp nhất, thì sử dụng mã Chương của đơn vị có tỷ trọng chi thường xuyên lớn nhất trong tổng số chi thường xuyên của các đơn vị được hợp nhất, sáp nhập hoặc sử dụng mã Chương của đơn vị có tên ở vị trí đầu tiên của tên đơn vị được hợp nhất, hoặc vẫn sử dụng mã Chương riêng (theo yêu cầu quản lý).

b) Các trường hợp ủy quyền

- Trường hợp cơ quan, đơn vị được cơ quan thu ủy quyền thu, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền thu. Riêng các khoản thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan ủy quyền thu hạch toán vào Chương người nộp.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền của cơ quan khác, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền chi.

c) Khi thực hiện mô hình chính quyền đô thị, các cơ quan, tổ chức sử dụng mã Chương đã được bố trí trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền.

### 4. Danh mục mã Chương

Danh mục mã Chương được quy định chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này. Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương trên địa bàn để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương; không ban hành mã số khác với Thông tư này.

## **Điều 3. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Loại, Khoản”**

### 1. Nội dung phân loại

a) Loại dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi ngân sách được quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Khoản là phân loại chi tiết của Loại, dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## 2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Loại được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục.

b) Khoản được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9 liền sau mã số của từng Loại tương ứng.

## 3. Nguyên tắc hạch toán

Hạch toán phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo Loại, Khoản phù hợp với nội dung dự toán được giao. Trường hợp một dự án có nhiều công năng, căn cứ công năng chính của dự án để xác định Loại, Khoản phù hợp.

Khi hạch toán chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản theo đúng nội dung phân loại, căn cứ mã số Khoản để xác định khoản chi ngân sách thuộc Loại tương ứng. Cụ thể như sau:

### a) Loại Quốc phòng (ký hiệu 010)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về quốc phòng của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác dân quân tự vệ của các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách của Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

### b) Loại An ninh và trật tự an toàn xã hội (ký hiệu 040)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về an ninh và trật tự an toàn xã hội của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

### c) Loại Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (ký hiệu 070)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục - đào tạo và dạy nghề, như sau:

- *Giáo dục - đào tạo:*

+ Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào

tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa – Xã hội; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và Luật Chuyển đổi số; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển giáo dục, đào tạo.

*- Giáo dục nghề nghiệp:*

+ Chi các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trang thiết bị học nghề; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển dạy nghề.

d)<sup>2</sup> Loại Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (ký hiệu 100)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số phải đáp ứng các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về Chuyển đổi số.

Không bao gồm: chi ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo tiêu chuẩn, định mức từ hoạt động quản lý nhà nước thuộc nguồn kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo

---

<sup>2</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

trình độ đại học, sau đại học bao gồm cả phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ theo pháp luật về giáo dục đại học; chi ngân sách cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) theo pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

**đ) Loại Y tế, dân số và gia đình (ký hiệu 130)**

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước mua hoặc hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và chi vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế, dân số và gia đình bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Sở Y tế, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng và phát triển thực nghiệm về y tế và sức khỏe con người; chi xử lý môi trường.

**e) Loại Văn hóa thông tin (ký hiệu 160)**

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông, báo chí.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động văn hóa thông tin để phục vụ cho các hoạt động thuộc văn hóa và thông tin.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa – Thể thao/ Sở Du lịch, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho các hoạt động hoa tiêu lĩnh vực đường thủy, đường không; hệ thống phát thanh, truyền hình, thông tấn; nghiên cứu khoa học và công nghệ; đào tạo.

**g) Loại Phát thanh, truyền hình, thông tấn (ký hiệu 190)**

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; Chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ.

**h) Loại Thể dục thể thao (ký hiệu 220)**

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ thể dục thể thao và phát triển các chính sách về các vấn đề thể dục thể thao; điều hành hoạt động hoặc hỗ trợ các hoạt động thể thao.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thể dục thể thao bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo sân vận động, trung tâm thể thao, nhà thi đấu, mua sắm trang thiết bị huấn luyện, chi phí đào tạo vận động viên thành tích cao, chi phí hỗ trợ vận động viên, các chính sách chế độ liên quan thể dục thể thao.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa – Thể thao/ Sở Du lịch, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển thể thao.

i) Loại Bảo vệ môi trường (ký hiệu 250)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Kinh tế/ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi hoạt động nghiên cứu khoa học.

k)<sup>3</sup> Loại Các hoạt động kinh tế (ký hiệu 280)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công thương, giao thông vận tải, công nghiệp công nghệ số, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên và các hoạt động kinh tế khác.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước cho hoạt động kinh tế bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công thương, giao thông vận tải, công nghiệp công nghệ số, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên, các hoạt động kinh tế khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi dự trữ quốc gia.

<sup>3</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

l) Loại Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội (ký hiệu 340).

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, các hoạt động quản lý nhà nước khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội; chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý nhà nước khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học; chi hoạt động kinh tế.

m) Loại Bảo đảm xã hội (ký hiệu 370)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội bao gồm: chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động bảo đảm xã hội để phục vụ các hoạt động bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội: Chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực bảo đảm xã hội.

n) Loại Tài chính và khác (ký hiệu 400)

Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động tài chính và khác như trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay, viện trợ, đầu tư, cho vay của Nhà nước, bổ sung quy dự trữ tài chính, hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn và các khoản chi khác ngân sách nhà nước.

o) Loại Chuyển giao, chuyển nguồn (ký hiệu 430)

Để phản ánh, hạch toán chi các khoản chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau như bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, nộp ngân sách cấp trên, chuyển nguồn sang năm sau, hỗ trợ

địa phương khác theo quy định, dự phòng ngân sách và nhiệm vụ chi khác của ngân sách.

**p) Loại Chi dự trữ quốc gia (ký hiệu 460)**

Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Không bao gồm các khoản chi hoạt động dự trữ quốc gia.

4. Danh mục mã Loại, Khoản được quy định chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Mục và Tiểu mục”**

**1. Nội dung phân loại**

a) Mục dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ nội dung kinh tế theo các chính sách, chế độ thu, chi ngân sách nhà nước.

Các Mục có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Tiểu nhóm.

Các Tiểu nhóm có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Nhóm.

b) Tiểu mục là phân loại chi tiết của Mục, dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo các đối tượng quản lý trong từng Mục.

**2. Mã số hóa nội dung phân loại**

a) Mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục, bao gồm Mục trong cân đối và Mục ngoài cân đối.

- Mục trong cân đối bao gồm: Mục thu, Mục chi ngân sách nhà nước và Mục chuyển nguồn giữa các năm ngân sách.

- Mục ngoài cân đối bao gồm: Mục vay và trả nợ gốc vay của ngân sách nhà nước, Mục tạm thu và Mục tạm chi.

b) Tiểu mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9, trong đó giá trị 9 cuối cùng trong khoảng của Mục dùng chỉ Tiểu mục khác (hạch toán khi có hướng dẫn cụ thể).

**3. Nguyên tắc hạch toán**

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chi hạch toán mã số Tiểu mục theo đúng nội dung kinh tế các khoản thu, chi ngân sách. Căn cứ mã số Tiểu mục để xác định khoản thu, chi ngân sách thuộc Mục tương ứng.

Trường hợp nội dung kinh tế khoản thu, chi ngân sách không được chi tiết theo Tiểu mục thì hạch toán vào Tiểu mục khác thuộc Mục tương ứng.

4. Danh mục mã Mục, Tiêu mục được quy định chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia”**

**1. Nội dung phân loại**

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng.

b) Các nhiệm vụ chi cần được theo dõi riêng gồm cả các chương trình, dự án hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn.

**2. Mã số hóa nội dung phân loại**

Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được mã số hóa theo 5 ký tự, được bố trí như sau: NX1X2X3X4.

Trong đó:

a) N là ký tự theo dõi chi tiết nguồn kinh phí của chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia. Cụ thể:

+ N = 1 phản ánh nguồn vốn ngân sách trung ương (bao gồm cả ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương).

+ N = 2 phản ánh nguồn vốn của ngân sách cấp tỉnh.

+ N = 4 phản ánh nguồn vốn của ngân sách cấp xã.

b) X1X2X3X4 là ký tự theo dõi các Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia và các tiểu chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia:

Đối với các địa phương có nhu cầu quản lý, hạch toán riêng các chương trình mục tiêu do địa phương quyết định ban hành: Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề xuất cụ thể (kèm theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình mục tiêu của địa phương) gửi Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) để xác định mã số cụ thể và thông báo gửi địa phương thực hiện.

Ví dụ: Dự án “Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, được bố trí các phần vốn cụ thể:

Đối với phần vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: phản ánh bằng mã 10472.

Đối với phần vốn của ngân sách cấp tỉnh: phản ánh bằng mã 20472.

Đối với phần vốn của ngân sách cấp xã: phản ánh bằng mã 40472.

### 3. Nguyên tắc hạch toán

a) Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia hạch toán chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, lĩnh vực chi, danh mục nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc dự án thành phần; căn cứ mã số của các nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia, tổng hợp thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu tương ứng.

Đối với các khoản chi ngân sách nhà nước không thuộc chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia thì không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

b) Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

4. Danh mục mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 6. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Nguồn ngân sách nhà nước”**

### 1. Nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### 2. Mã số hóa nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước được mã hóa theo 2 ký tự.

Các mã chi tiết của mã nguồn quy định tại chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS).

### 3. Nguyên tắc hạch toán

Việc hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách nhà nước phải đảm bảo đúng theo tính chất nguồn kinh phí, nguồn vốn đầu tư,... theo Danh mục mã nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính quy định trong chế độ kế toán ngân sách nhà nước.

## **Điều 7. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Cấp ngân sách nhà nước”**

### 1. Nội dung phân loại

a) Cấp ngân sách được phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Cấp ngân sách bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Ngân sách trung ương: Quy định là số 1.

b) Ngân sách cấp tỉnh: Quy định là số 2.

c) Ngân sách cấp xã: Quy định là số 4.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Đối với thu ngân sách nhà nước

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc Nhà nước hạch toán số thu theo từng cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

b) Đối với chi ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị giao dự toán, khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước khác), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc Nhà nước hạch toán mã số chi theo cấp ngân sách tương ứng vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

#### **Điều 8. Điều khoản thi hành<sup>4</sup>**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, áp dụng từ năm ngân sách 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019, Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/08/2022, Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 26/11/2024 và Điều 3 Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các mã chương trình, mục tiêu, dự án do địa phương quyết định đã được Bộ Tài chính cấp mã số, được sử dụng mã số đã được cấp.

---

<sup>4</sup> Điều 6 Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

**“Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

2. Khi các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Thông tư này./”

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước được quy định thống nhất toàn quốc.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Thông tư này. /.

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**  
 Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2026

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ Tài chính (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, KBNN (8b) *ll*



**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

*[Signature]*  
**Cao Anh Tuấn**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC MÃ CHƯƠNG**

*(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Mã số                          | Tên                                               | Ghi chú                |
|--------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Chương thuộc Trung ương</b> |                                                   | Giá trị từ 001 đến 399 |
| 001                            | Văn phòng Chủ tịch nước                           |                        |
| 002                            | Văn phòng Quốc hội                                |                        |
| 003                            | Tòa án nhân dân tối cao                           |                        |
| 004                            | Viện kiểm sát nhân dân tối cao                    |                        |
| 005                            | Văn phòng Chính phủ                               |                        |
| 009                            | Bộ Công an                                        |                        |
| 010                            | Bộ Quốc phòng                                     |                        |
| 011                            | Bộ Ngoại giao                                     |                        |
| 012                            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                      |                        |
| 014                            | Bộ Tư pháp                                        |                        |
| 016                            | Bộ Công thương                                    |                        |
| 017                            | Bộ Khoa học và Công nghệ                          |                        |
| 018                            | Bộ Tài chính                                      |                        |
| 019                            | Bộ Xây dựng                                       |                        |
| 022                            | Bộ Giáo dục và Đào tạo                            |                        |
| 023                            | Bộ Y tế                                           |                        |
| 025                            | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                   |                        |
| 035                            | Bộ Nội vụ                                         |                        |
| 036                            | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       |                        |
| 037                            | Thanh tra Chính phủ                               |                        |
| 039                            | Kiểm toán Nhà nước                                |                        |
| 040                            | Đài Tiếng nói Việt Nam                            |                        |
| 041                            | Đài Truyền hình Việt Nam                          |                        |
| 042                            | Thông tấn xã Việt Nam                             |                        |
| 044                            | Đại học Quốc gia Hà Nội                           |                        |
| 045                            | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam             |                        |
| 046                            | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam       |                        |
| 048                            | Liên minh hợp tác xã Việt Nam                     |                        |
| 049                            | Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh           |                        |
| 050                            | Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh            |                        |
| 083                            | Bộ Dân tộc và Tôn giáo                            |                        |
| 088                            | Ủy ban sông Mê Kông                               |                        |
| 107                            | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam           |                        |
| 109                            | Văn phòng Trung ương Đảng                         |                        |
| 110                            | Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam       |                        |
| 116                            | Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam             |                        |
| 117                            | Tổng công ty Động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam |                        |

| Mã số | Tên                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 118   | Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam                                                                                                                    |         |
| 119   | Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy                                                                                                                    |         |
| 120   | Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam                                                                                                                 |         |
| 121   | Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                                                                                                            |         |
| 122   | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                                                                                                      |         |
| 123   | Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                                                                           |         |
| 124   | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                                                                                                               |         |
| 125   | Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                                                                                                           |         |
| 126   | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam                                                                                                                 |         |
| 127   | Tổng công ty Thép Việt Nam                                                                                                                           |         |
| 128   | Tổng công ty Giấy Việt Nam                                                                                                                           |         |
| 129   | Tập đoàn Dệt May Việt Nam                                                                                                                            |         |
| 130   | Tổng công ty Cà phê Việt Nam                                                                                                                         |         |
| 131   | Tổng công ty Lương thực miền Bắc                                                                                                                     |         |
| 132   | Tổng công ty Lương thực miền Nam                                                                                                                     |         |
| 133   | Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam                                                                                                                       |         |
| 134   | Tổng công ty Hàng hải Việt Nam                                                                                                                       |         |
| 135   | Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần                                                                                                   |         |
| 136   | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                                                                                                           |         |
| 137   | Tổng công ty Đường sắt Việt Nam                                                                                                                      |         |
| 138   | Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam                                                                                                            |         |
| 139   | Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam                                                                                                   |         |
| 140   | Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam                                                                                                    |         |
| 141   | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam                                                                                               |         |
| 142   | Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                                                                           |         |
| 143   | Ngân hàng Chính sách xã hội                                                                                                                          |         |
| 145   | Ngân hàng Phát triển Việt Nam                                                                                                                        |         |
| 146   | Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước                                                                                                       |         |
| 147   | Tổng công ty Viễn thông MobiFone                                                                                                                     |         |
| 148   | Tổng công ty Tân Cảng - Bộ Quốc phòng                                                                                                                |         |
| 149   | Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam                                                                                                                     |         |
| 150   | Tổng công ty Rau quả nông sản - Công ty cổ phần                                                                                                      |         |
| 151   | Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam                                                                                        |         |
| 152   | Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh |         |

| Mã số | Tên                                                                                                                       | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 153   | Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài                                                                   |         |
| 154   | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh                                                                                          |         |
| 158   | Các đơn vị có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ                                                             |         |
| 159   | Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống                                                                   |         |
| 160   | Các quan hệ khác của ngân sách                                                                                            |         |
| 161   | Nhà thầu chính ngoài nước                                                                                                 |         |
| 162   | Nhà thầu phụ ngoài nước                                                                                                   |         |
| 163   | Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam                                                                                             |         |
| 164   | Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam                                                                                                |         |
| 165   | Tổng công ty Điện tử và Tin học                                                                                           |         |
| 166   | Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)                                                               |         |
| 167   | Tổng công ty Da giấy Việt Nam                                                                                             |         |
| 168   | Tổng công ty Nhựa Việt Nam                                                                                                |         |
| 169   | Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam                                                                     |         |
| 170   | Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị                                                                              |         |
| 171   | Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần                                                                                |         |
| 172   | Tổng công ty Mía đường II - Công ty cổ phần                                                                               |         |
| 173   | Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)                                                                |         |
| 174   | Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn                                                                  |         |
| 175   | Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội                                                                   |         |
| 176   | Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty) |         |
| 177   | Tập đoàn Viễn thông quân đội                                                                                              |         |
| 179   | Tổng công ty Sông Đà                                                                                                      |         |
| 181   | Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc                                                                                     |         |
| 182   | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam                                                                           |         |
| 183   | Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam                                                            |         |
| 184   | Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam                                                                              |         |
| 185   | Hội Nhà văn Việt Nam                                                                                                      |         |
| 186   | Hội Nhà báo Việt Nam                                                                                                      |         |
| 187   | Hội Luật gia Việt Nam                                                                                                     |         |
| 188   | Hội Chữ thập đỏ Việt Nam                                                                                                  |         |
| 189   | Hội Sinh viên Việt Nam                                                                                                    |         |
| 190   | Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam                                                                                            |         |

| Mã số                        | Tên                                                            | Ghi chú                       |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 191                          | Hội Nhạc sĩ Việt Nam                                           |                               |
| 192                          | Hội Điện ảnh Việt Nam                                          |                               |
| 193                          | Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam                                       |                               |
| 194                          | Hội Kiến trúc sư Việt Nam                                      |                               |
| 195                          | Hội Mỹ thuật Việt Nam                                          |                               |
| 196                          | Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam                                  |                               |
| 197                          | Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam           |                               |
| 198                          | Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam                                 |                               |
| 199                          | Hội Người cao tuổi Việt Nam                                    |                               |
| 200                          | Hội Người mù Việt Nam                                          |                               |
| 201                          | Hội Đông y Việt Nam                                            |                               |
| 202                          | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam                   |                               |
| 203                          | Tổng hội Y học Việt Nam                                        |                               |
| 204                          | Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam                         |                               |
| 205                          | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam               |                               |
| 206                          | Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam                            |                               |
| 207                          | Hội Khuyến học Việt Nam                                        |                               |
| 208                          | Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam |                               |
| 399                          | Các đơn vị khác                                                |                               |
| <b>Chương thuộc cấp tỉnh</b> |                                                                | <b>Giá trị từ 400 đến 599</b> |
| 402                          | Văn phòng Hội đồng nhân dân                                    |                               |
| 405                          | Văn phòng Ủy ban nhân dân                                      |                               |
| 411                          | Sở Ngoại vụ                                                    |                               |
| 412                          | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                   |                               |
| 414                          | Sở Tư pháp                                                     |                               |
| 416                          | Sở Công Thương                                                 |                               |
| 417                          | Sở Khoa học và Công nghệ                                       |                               |
| 418                          | Sở Tài chính                                                   |                               |
| 419                          | Sở Xây dựng                                                    |                               |
| 422                          | Sở Giáo dục và Đào tạo                                         |                               |
| 423                          | Sở Y tế                                                        |                               |
| 425                          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                |                               |
| 428                          | Sở Du lịch                                                     |                               |
| 429                          | Sở Văn hóa - Thể thao                                          |                               |
| 435                          | Sở Nội vụ                                                      |                               |
| 437                          | Thanh tra tỉnh                                                 |                               |
| 439                          | Sở Quy hoạch - Kiến trúc                                       |                               |
| 440                          | Đài Phát thanh                                                 |                               |
| 441                          | Đài Truyền hình                                                |                               |
| 442                          | Báo và Phát thanh, Truyền hình                                 |                               |
| 448                          | Liên minh các hợp tác xã                                       |                               |
| 483                          | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                         |                               |

| Mã số            | Tên                                                                                                                                                          | Ghi chú                                                                                                                       |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 505              | Ban quản lý khu công nghiệp                                                                                                                                  |                                                                                                                               |
| 506 <sup>5</sup> | Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                       |                                                                                                                               |
| 509              | Văn phòng Tỉnh ủy                                                                                                                                            |                                                                                                                               |
| 510              | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh                                                                                                                                 | Bao gồm cả trường hợp các hội quần chúng được giao dự toán chung trong dự toán của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh. |
| 516              | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật                                                                                                                       |                                                                                                                               |
| 517              | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị                                                                                                                               |                                                                                                                               |
| 518              | Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật                                                                                                                         |                                                                                                                               |
| 519              | Hội Nhà văn                                                                                                                                                  |                                                                                                                               |
| 520              | Hội Nhà báo                                                                                                                                                  |                                                                                                                               |
| 521              | Hội Luật gia                                                                                                                                                 |                                                                                                                               |
| 522              | Hội Chữ thập đỏ                                                                                                                                              |                                                                                                                               |
| 523              | Hội Sinh viên                                                                                                                                                |                                                                                                                               |
| 524              | Hội Văn nghệ dân gian                                                                                                                                        |                                                                                                                               |
| 525              | Hội Nhạc sĩ                                                                                                                                                  |                                                                                                                               |
| 526              | Hội Điện ảnh                                                                                                                                                 |                                                                                                                               |
| 527              | Hội Nghệ sĩ múa                                                                                                                                              |                                                                                                                               |
| 528              | Hội Kiến trúc sư                                                                                                                                             |                                                                                                                               |
| 529              | Hội Mỹ thuật                                                                                                                                                 |                                                                                                                               |
| 530              | Hội Nghệ sĩ sân khấu                                                                                                                                         |                                                                                                                               |
| 531              | Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số                                                                                                                  |                                                                                                                               |
| 532              | Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh                                                                                                                                        |                                                                                                                               |
| 533              | Hội Người cao tuổi                                                                                                                                           |                                                                                                                               |
| 534              | Hội Người mù                                                                                                                                                 |                                                                                                                               |
| 535              | Hội Đông y                                                                                                                                                   |                                                                                                                               |
| 536              | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin                                                                                                                          |                                                                                                                               |
| 537              | Hội Cựu thanh niên xung phong                                                                                                                                |                                                                                                                               |
| 538              | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi                                                                                                                      |                                                                                                                               |
| 539              | Hội Khuyến học                                                                                                                                               |                                                                                                                               |
| 540              | Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật                                                                                                                                   |                                                                                                                               |
| 551              | Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam                                                                                                        |                                                                                                                               |
| 552              | Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51 % đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh |                                                                                                                               |

<sup>5</sup> Chương này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| Mã số                      | Tên                                                                                                                       | Ghi chú                                                                                                                     |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 553                        | Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài                                                                            |                                                                                                                             |
| 554                        | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh                                                                                          |                                                                                                                             |
| 555                        | Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 556                        | Hợp tác xã                                                                                                                |                                                                                                                             |
| 557                        | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 558                        | Các đơn vị có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ                                                             |                                                                                                                             |
| 559                        | Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống                                                                   |                                                                                                                             |
| 560                        | Các quan hệ khác của ngân sách                                                                                            |                                                                                                                             |
| 561                        | Nhà thầu chính ngoài nước                                                                                                 |                                                                                                                             |
| 562                        | Nhà thầu phụ ngoài nước                                                                                                   |                                                                                                                             |
| 563                        | Các Tổng công ty địa phương quản lý                                                                                       |                                                                                                                             |
| 564                        | Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty) |                                                                                                                             |
| 599                        | Các đơn vị khác                                                                                                           |                                                                                                                             |
| <b>Chương thuộc cấp xã</b> |                                                                                                                           | Giá trị từ 800 đến 989                                                                                                      |
| 800                        | Tổng hợp ngân sách xã                                                                                                     | Đề cơ quan Kho bạc Nhà nước hạch toán tổng hợp ngân sách cấp xã                                                             |
| 810 <sup>6</sup>           | <i>(được bãi bỏ)</i>                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 816                        | Hội người mù xã                                                                                                           |                                                                                                                             |
| 817                        | Hội Đông Y xã                                                                                                             |                                                                                                                             |
| 818                        | Hội Nạn nhân chất độc da cam/ dioxin xã                                                                                   |                                                                                                                             |
| 819                        | Văn phòng Đảng ủy xã <sup>7</sup>                                                                                         | Bao gồm cả trường hợp Trung tâm chính trị xã được giao dự toán chung trong dự toán của Văn phòng Đảng ủy xã.                |
| 820                        | Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã                                                                                                | Bao gồm cả trường hợp các hội quần chúng được giao dự toán chung trong dự toán của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. |
| 821                        | Đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu                                               | Bao gồm: văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, môi                                                           |

<sup>6</sup> Chương này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>7</sup> Tên Chương 819 “Đảng ủy xã” được sửa đổi thành “Văn phòng Đảng ủy xã” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| Mã số            | Tên                                                                                                            | Ghi chú                                                                                                                         |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                                | trường, khuyến nông, đô thị...                                                                                                  |
| 822              | Đơn vị giáo dục, đào tạo                                                                                       | Bao gồm: Trường mầm non, nhà trẻ, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường dân tộc nội trú                                             |
| 823              | Trạm Y tế xã                                                                                                   |                                                                                                                                 |
| 824              | Hội Chữ thập đỏ xã                                                                                             |                                                                                                                                 |
| 825              | Hội Người cao tuổi xã                                                                                          |                                                                                                                                 |
| 826              | Hội Khuyến học xã                                                                                              |                                                                                                                                 |
| 827              | Hội Cựu thanh niên xung phong xã                                                                               |                                                                                                                                 |
| 828              | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi xã                                                                     |                                                                                                                                 |
| 829              | Ban Quản lý dự án                                                                                              | Bao gồm: Đơn vị quản lý dự án, phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, quản lý chợ, bến xe.                                    |
| 830              | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân                                                                 | Bao gồm cả trường hợp các phòng chuyên môn được giao dự toán chung trong dự toán của UBND cấp xã.                               |
| 831              | Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc) |                                                                                                                                 |
| 832              | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                                                         |                                                                                                                                 |
| 833              | Trung tâm Phục vụ hành chính công                                                                              |                                                                                                                                 |
| 834 <sup>8</sup> | Phòng Xây dựng, Nông nghiệp, Môi trường, Khoa học, Công nghệ                                                   | Bao gồm Phòng Nông nghiệp và Môi trường; Phòng Xây dựng và Môi trường; Phòng Khoa học, Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường...) |
| 854              | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh                                                                               |                                                                                                                                 |
| 855              | Doanh nghiệp tư nhân                                                                                           |                                                                                                                                 |
| 856              | Hợp tác xã                                                                                                     |                                                                                                                                 |
| 857              | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                           | Bao gồm trường hợp các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá                             |

<sup>8</sup> Chương này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| Mã số | Tên                                                           | Ghi chú                                                                              |
|-------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                               | nhân thực hiện (Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”) do cơ quan thuế cấp cơ sở quản lý. |
| 858   | Các đơn vị có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ |                                                                                      |
| 859   | Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống       |                                                                                      |
| 860   | Các quan hệ khác của ngân sách                                |                                                                                      |
| 989   | Các đơn vị khác                                               |                                                                                      |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC MÃ LOẠI - KHOẢN**

(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| STT | Loại<br>(lĩnh vực),<br>Khoản | Mã số | Tên gọi                                                            | Ghi chú                                                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Loại                         | 010   | <b>Quốc phòng</b>                                                  | Trừ chi công tác quốc phòng tại các bộ, cơ quan trung ương                                                                                                                                 |
|     | Khoản                        | 011   | Quốc phòng                                                         |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 012   | Cơ yếu Chính phủ                                                   |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 013   | Trung tâm nhiệt đới Việt Nga                                       |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 014   | Chuẩn bị động viên                                                 |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 015   | Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh <sup>9</sup> |                                                                                                                                                                                            |
| 2   | Loại                         | 040   | <b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>                           | Trừ chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các bộ, cơ quan trung ương                                                                                                          |
|     | Khoản                        | 041   | An ninh và trật tự an toàn xã hội                                  |                                                                                                                                                                                            |
| 3   | Loại                         | 070   | <b>Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>                              | Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thi hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện |
|     | Khoản                        | 071   | Giáo dục mầm non                                                   | Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo                                                                                                                                                                 |
|     | Khoản                        | 072   | Giáo dục tiểu học                                                  |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 073   | Giáo dục trung học cơ sở                                           |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 074   | Giáo dục trung học phổ thông                                       |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 075   | Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên                       | Bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.                                                                     |
|     | Khoản                        | 081   | Giáo dục đại học                                                   |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 082   | Giáo dục sau đại học                                               | Bao gồm: Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.                                                                                                                                              |
|     | Khoản                        | 083   | Đào tạo khác trong nước                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                        | 084   | Đào tạo ngoài nước                                                 | Khoản này chỉ bao gồm: Các khoản                                                                                                                                                           |

<sup>9</sup> Tên Khoản 015 “Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” được sửa đổi thành “Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| STT | Loại<br>(lĩnh vực),<br>Khoản | Mã<br>số | Tên gọi                                                                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |          |                                                                                                             | chỉ cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo dài hạn tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                        | 085      | Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Khoản                        | 091      | Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp                                                                        | Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     | Khoản                        | 092      | Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp                                                                     | Bao gồm: Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | Khoản                        | 093      | Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng                                                                      | Bao gồm: Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Khoản                        | 098      | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác                                       | Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động không chia tách cho từng cấp học...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4   | Loại                         | 100      | <b>Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                                               | <p>Trường hợp nhiệm vụ chi không thuộc các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về Chuyển đổi số mà nhằm phục vụ chức năng, nhiệm vụ chuyên môn riêng của lĩnh vực nào thì hạch toán theo loại, khoản tương ứng của lĩnh vực đó.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường học mua máy tính phục vụ đào tạo, dạy nghề thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề)</li> <li>- Nhiệm vụ mua sắm máy tính theo tiêu chuẩn, định mức phục vụ công tác các chức danh thì hạch toán vào Khoản tương ứng</li> </ul> |

| STT | Loại (lĩnh vực), Khoản | Mã số | Tên gọi                                                  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------|-------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        |       |                                                          | của Loại 340. <sup>10</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | Khoản                  | 101   | Nghiên cứu cơ bản                                        | Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Khoản                  | 102   | Nghiên cứu ứng dụng                                      | Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|     | Khoản                  | 103   | Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội.       | Bao gồm: Hoạt động phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Khoản                  | 104   | Nghiên cứu công nghệ chiến lược                          | Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội về công nghệ chiến lược.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                  | 105   | Hạ tầng, thiết bị phát triển công nghệ chiến lược        | Bao gồm: Chỉ cho cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị để phát triển công nghệ chiến lược.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                  | 106   | Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ | Bao gồm: Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, chính sách chế độ với nhân tài, tổng công trình sư được quy định tại pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm: chi hỗ trợ nhà khoa học tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế; báo cáo công trình nghiên cứu xuất sắc; đoàn ra – đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu; hỗ trợ hoạt động nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh; nhà khoa học trẻ xuất sắc, nhà khoa học trẻ, kỹ sư trẻ tài năng; chi thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng; hỗ trợ hoạt động sáng kiến; chi tặng thưởng cho tập |

<sup>10</sup> Nội dung ghi chú này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.



| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số          | Tên gọi                                            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |                   |                                                    | thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu;...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | Khoản                           | 107               | Hạ tầng, thiết bị phát triển khoa học và công nghệ | Bao gồm: Chi cho cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị để phát triển khoa học và công nghệ (không bao gồm phục vụ phát triển công nghệ chiến lược).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 108               | Khoa học và công nghệ khác                         | Bao gồm: Kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; chi hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hỗ trợ đăng kí, bảo hộ, khai thác và quản lý quyền sở hữu trí tuệ, các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ngoài các khoản chi đã quy định tại các Khoản từ 101 đến 107 Loại này).                                 |
|     | Khoản                           | 111               | Đổi mới sáng tạo                                   | Bao gồm: Hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu suất công nghệ; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng và các hoạt động khác về đổi mới sáng tạo theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. |
|     | Khoản                           | 121 <sup>11</sup> | <i>(được bãi bỏ)</i>                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Khoản                           | 122 <sup>12</sup> | Nền tảng số dùng chung                             | Bao gồm hoạt động đầu tư, mua                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

<sup>11</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>12</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số          | Tên gọi                                                                                                                  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|---------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |                   | quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm                                       | sắm, thuê dịch vụ các nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng điểm theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|     | Khoản                           | 123 <sup>13</sup> | Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao gồm hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu (bao gồm số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu) phục vụ chuyển đổi số (bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số).</li> <li>- Trường hợp đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm thì hạch toán vào Khoản 122.</li> <li>- Trường hợp đầu tư, mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, ... mà không hình thành hệ thống thì hạch toán vào Khoản 124</li> </ul> |
|     | Khoản                           | 124 <sup>14</sup> | Trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số phục vụ chuyển đổi số                                                            | Bao gồm hoạt động mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, trí tuệ nhân tạo AI; mua máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số; mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

<sup>13</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ hai, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>14</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ ba, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| STT      | Loại (lĩnh vực), Khoản | Mã số             | Tên gọi                                                                                                                                                                              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | Khoản                  | 125 <sup>15</sup> | Quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư, mua sắm phục vụ chuyển đổi số | Bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Không bao gồm việc nâng cấp, mở rộng hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu                                                                                                     |
|          | Khoản                  | 126 <sup>16</sup> | Hoạt động chuyển đổi số khác                                                                                                                                                         | Bao gồm hoạt động chuyển đổi số khác theo quy định và không thuộc các hoạt động được hạch toán tại các Khoản 122, 123, 124, 125.                                                                                                                                                          |
| <b>5</b> | <b>Loại</b>            | <b>130</b>        | <b>Y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          | Khoản                  | 131               | Y tế dự phòng                                                                                                                                                                        | Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Khoản                  | 132               | Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                 | Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chỉnh hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội).                       |
|          | Khoản                  | 133               | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách                                                                                                                   | Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho: Người nghèo, người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng; người nghỉ hưu; đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo; thân nhân lực lượng vũ trang;... |
|          | Khoản                  | 134               | Vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          | Khoản                  | 139               | Y tế khác                                                                                                                                                                            | Không bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh (đã hạch toán ở Khoản 131, 132)                                                                                                                                                                                                        |
|          | Khoản                  | 141               | Sự nghiệp gia đình                                                                                                                                                                   | Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 151)                                                                                                                                                                                                                             |

<sup>15</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ tư, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>16</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ năm, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| STT       | Loại<br>(lĩnh vực),<br>Khoản | Mã số      | Tên gọi                                    | Ghi chú                                                                                                                                                                   |
|-----------|------------------------------|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | Khoản                        | 151        | Dân số                                     |                                                                                                                                                                           |
| <b>6</b>  | <b>Loại</b>                  | <b>160</b> | <b>Văn hóa thông tin</b>                   |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 161        | Văn hóa                                    | Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật,...                                                                                    |
|           | Khoản                        | 171        | Thông tin                                  | Bao gồm: Hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí.<br>Không bao gồm: hoạt động thông tấn (đã được hạch toán ở Loại 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn). |
|           | Khoản                        | 172        | Thông tin đối ngoại                        |                                                                                                                                                                           |
| <b>7</b>  | <b>Loại</b>                  | <b>190</b> | <b>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>  | Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất, hoặc hoạt động chính                                                           |
|           | Khoản                        | 191        | Phát thanh                                 |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 201        | Truyền hình                                |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 211        | Thông tấn                                  | (Dùng cho cấp trung ương)                                                                                                                                                 |
| <b>8</b>  | <b>Loại</b>                  | <b>220</b> | <b>Thể dục thể thao</b>                    |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 221        | Thể dục thể thao                           |                                                                                                                                                                           |
|           |                              |            |                                            |                                                                                                                                                                           |
| <b>9</b>  | <b>Loại</b>                  | <b>250</b> | <b>Bảo vệ môi trường</b>                   | Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất                                                                                 |
|           | Khoản                        | 251        | Điều tra quan trắc và phân tích môi trường |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 261        | Xử lý chất thải rắn                        | Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn                                                                |
|           | Khoản                        | 262        | Xử lý chất thải lỏng                       | Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng                                                                                 |
|           | Khoản                        | 263        | Xử lý chất thải khí                        |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 271        | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học    |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 272        | Ứng phó với biến đổi khí hậu               |                                                                                                                                                                           |
|           | Khoản                        | 278        | Bảo vệ môi trường khác                     |                                                                                                                                                                           |
| <b>10</b> | <b>Loại</b>                  | <b>280</b> | <b>Các hoạt động kinh tế</b>               | Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn                                                                     |



| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số | Tên gọi                            | Ghi chú                                                                                                                                                                              |
|-----|---------------------------------|----------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |          |                                    | cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chỉ, dự án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.                                                                                     |
|     | Khoản                           | 281      | Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp | Bao gồm cả hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, diêm nghiệp,...                                                                                     |
|     | Khoản                           | 282      | Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp   |                                                                                                                                                                                      |
|     | Khoản                           | 283      | Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi       |                                                                                                                                                                                      |
|     | Khoản                           | 284      | Thủy sản và dịch vụ thủy sản       |                                                                                                                                                                                      |
|     | Khoản                           | 285      | Định canh, định cư và kinh tế mới  | Bao gồm cả kinh tế biển, đảo.                                                                                                                                                        |
|     | Khoản                           | 291      | Vận tải công cộng đô thị           | Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 292      | Giao thông đường bộ                | Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt                                                                                                                                                  |
|     | Khoản                           | 293      | Giao thông đường sắt               | Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô                                                                                                                                              |
|     | Khoản                           | 294      | Giao thông đường thủy nội địa      |                                                                                                                                                                                      |
|     | Khoản                           | 295      | Giao thông hàng hải                | Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển                                                                                                                  |
|     | Khoản                           | 296      | Giao thông hàng không              |                                                                                                                                                                                      |
|     | Khoản                           | 297      | Hỗ trợ vận tải                     | Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa    |
|     | Khoản                           | 301      | Công nghiệp dầu, khí               | Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí                                                                                                                                   |
|     | Khoản                           | 302      | Công nghiệp điện năng              | Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện                                                                                                                             |
|     | Khoản                           | 309      | Công nghiệp khác                   | Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; công nghiệp môi trường; Công nghiệp khác <sup>17</sup> |

<sup>17</sup> Nội dung tại mục “Ghi chú” của Khoản 309 “Công nghiệp khác” được sửa đổi thành “Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động

| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số          | Tên gọi                  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Khoản                           | 311               | Cấp, thoát nước          | Không bao gồm: thu gom, xử lý nước thải (đã phản ánh Khoản 262 - Xử lý chất thải lỏng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     | Khoản                           | 312               | Kiến thiết thị chính     | Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Khoản                           | 314 <sup>18</sup> | ( <i>được bãi bỏ</i> )   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|     | Khoản                           | 315 <sup>19</sup> | ( <i>được bãi bỏ</i> )   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|     | Khoản                           | 316               | Công nghiệp công nghệ số | Gồm các khoản chi cho hoạt động về công nghiệp công nghệ số, phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số theo quy định tại pháp luật về công nghiệp công nghệ số (bao gồm: Các khoản chi cho hoạt động hỗ trợ về phát triển doanh nghiệp công nghệ số và chuỗi cung ứng, cung cấp thông tin thị trường và các chuỗi cung ứng quốc tế về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số; nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; tuyên truyền quảng bá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; kết nối cung cầu; thúc đẩy hợp hình thành hệ sinh thái sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số; hỗ trợ người dân, doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu, giao dịch sản phẩm dịch vụ công nghệ số; hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công; Dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn; khu công nghệ số tập trung, và |

công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; công nghiệp môi trường; Công nghiệp khác” được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>18</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>19</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số | Tên gọi                                                                                        | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|---------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |          |                                                                                                | công nghiệp công nghệ số)<br>Không bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội về công nghệ số, công nghiệp công nghệ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                           | 321      | Thương mại                                                                                     | Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn; hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Khoản                           | 322      | Du lịch                                                                                        | Bao gồm cả dịch vụ du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | Khoản                           | 331      | Hoạt động dự trữ quốc gia                                                                      | Không bao gồm các Khoản thuộc Loại 460 - Chi dự trữ quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     | Khoản                           | 332      | Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn | Bao gồm: Hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài nguyên và khí tượng, thủy văn; công thương; xây dựng; xã hội, nhân văn; lĩnh vực sự nghiệp khác<br>Bao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành tài nguyên, địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa)<br>Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251); hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; các khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động của cơ quan, đơn vị đã được hạch toán vào từng Khoản của Loại này |

| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Khoản                           | 338      | Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác                                                                                                                                                                                          | Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên. Bao gồm cả hoạt động xúc tiến đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 11  | Loại                            | 340      | <b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Khoản                           | 341      | Quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                           | Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Kiểm toán Nhà nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Khoản                           | 351      | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Khoản                           | 361      | Hoạt động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                                                         | Bao gồm hoạt động của các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                     |
|     | Khoản                           | 362      | Hỗ trợ các tổ chức xã hội                                                                                                                                                                                                  | Bao gồm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức:<br>- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội |

| STT       | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số   | Tên gọi                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                 |            |                                                             | <p>Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;</p> <p>- Tổ chức xã hội: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam;</p> <p>- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội đồng y Việt Nam;</p> <p>- Tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác.</p> |
|           | Khoản                           | 368        | Hoạt động khác                                              | Bao gồm chi bồi thường cho người bị oan sai, đóng niên liêm cho các tổ chức quốc tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>12</b> | <b>Loại</b>                     | <b>370</b> | <b>Bảo đảm xã hội</b>                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Khoản                           | 371        | Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng | Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh và chỉ hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|           | Khoản                           | 372        | Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em                         | <p>Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em.</p> <p>Không bao gồm các hoạt động chăm sóc về giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... đã hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|           | Khoản                           | 374        | Lương hưu và trợ cấp bảo                                    | Bao gồm: Chi lương hưu và trợ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số | Tên gọi                                                                            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|---------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |          | hiểm xã hội                                                                        | bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN chi trả.<br>Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 398.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|     | Khoản                           | 398      | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác | Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, gia đình, cá nhân nhận nuôi đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quy định); chính sách trợ cấp hưu trí xã hội; chính sách đối với các đối tượng khác theo quy định; chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho đối tượng; chi hoạt động và đầu tư các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng theo quy định, cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng (không hạch toán vào Khoản 132).<br>Các nhiệm vụ chi phòng chống tệ nạn xã hội trong gia đình, mang tính đảm bảo xã hội của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bạo lực gia đình, vấn đề giới trong gia đình, vấn đề bóc lột sức lao động trẻ em trong gia đình...)<br>Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 374 nêu trên. |
| 13  | Loại                            | 400      | Tài chính và khác                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                           | 401      | Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                           | 402      | Viện trợ                                                                           | Bao gồm cả chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Khoản                           | 404      | Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                           | 405      | Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Khoản                           | 406      | Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT | Loại<br>(lĩnh<br>vực),<br>Khoản | Mã<br>số | Tên gọi                                                                                                              | Ghi chú                                                                                                                                                   |
|-----|---------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Khoản                           | 407      | Vay và trả nợ gốc                                                                                                    |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 408      | Bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                         |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 411      | Hỗ trợ các đơn vị cấp trên<br>đóng trên địa bàn                                                                      |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 428      | Khác ngân sách                                                                                                       | Bao gồm: Chi hoàn hoàn trả khoản<br>thu nộp nhằm, nộp thừa; các khoản<br>chi chưa phân loại vào các lĩnh vực<br>nêu trên.                                 |
|     | Khoản                           | 429      | Các nhiệm vụ chi khác                                                                                                | Để phản ánh nhiệm vụ chi khác<br>không thuộc nhiệm vụ chi đã có tên<br>trong các lĩnh vực                                                                 |
| 14  | Loại                            | 430      | <b>Chuyển giao, chuyển<br/>nguồn</b>                                                                                 |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 431      | Bổ sung cân đối cho ngân<br>sách cấp dưới                                                                            |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 432      | Bổ sung có mục tiêu cho<br>ngân sách cấp dưới                                                                        |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 433      | Nộp ngân sách cấp trên                                                                                               |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 434      | Chuyển nguồn sang năm sau                                                                                            |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 435      | Hỗ trợ địa phương khác theo<br>quy định                                                                              |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 436      | Nguồn thực hiện Chính sách<br>tiền lương                                                                             | Dùng để hạch toán dự toán Quốc<br>hội, Hội đồng nhân dân quyết định<br>cho nguồn kinh phí đáp ứng nhu<br>cầu tiền lương tăng thêm khi tăng<br>lương cơ sở |
|     | Khoản                           | 437      | Dự phòng ngân sách                                                                                                   | Dùng để hạch toán dự toán Quốc<br>hội, Hội đồng nhân dân quyết định                                                                                       |
|     | Khoản                           | 438      | Hoàn thuế giá trị gia tăng                                                                                           | Theo Luật Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                           |
| 15  | Loại                            | 460      | <b>Chi dự trữ quốc gia</b>                                                                                           |                                                                                                                                                           |
|     | Khoản                           | 461      | Chi mua hàng dự trữ quốc<br>gia, hàng dự trữ chiến lược                                                              | Không bao gồm các khoản chi<br>thuộc Khoản 331 - Hoạt động dự<br>trữ quốc gia                                                                             |
|     | Khoản                           | 462      | Chi hoạt động nhập, xuất,<br>mua, bán, bảo quản, bảo vệ,<br>bảo hiểm hàng dự trữ quốc<br>gia, hàng dự trữ chiến lược |                                                                                                                                                           |

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC MÃ MỤC, TIÊU MỤC**

(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiêu mục | TÊN GỌI                                                                                    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------|--------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. PHÂN THU</b>     |              |                   |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Nhóm 0110:</b>      |              |                   | <b>THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ</b>                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              |                   |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Tiêu nhóm 0111:</b> |              |                   | <b>Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập</b>                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              |                   |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              |                   |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Mục</b>             | <b>1000</b>  |                   | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                                               | Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Thuế tỉnh/thành phố quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Thuế cơ sở quản lý thì hạch toán chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân” |
| Tiêu mục               |              | 1001              | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              | 1003              | Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân                                |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              | 1004              | Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              | 1005              | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)                   |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              | 1006              | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              | 1007              | Thuế thu nhập từ trúng thưởng                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                        |              | 1008              | Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                                                                                             | Ghi chú |
|------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |              | 1012               | Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản                                                                                                  |         |
|            |              | 1014               | Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản                                                                                                                         |         |
|            |              | 1015               | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán                                                                                                                          |         |
|            |              | 1016 <sup>20</sup> | Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá                                                                              |         |
|            |              | 1049               | Thuế thu nhập cá nhân khác                                                                                                                                          |         |
| <b>Mục</b> | <b>1050</b>  |                    | <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                                                                                   |         |
| Tiểu mục   |              | 1052               | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                                                 |         |
|            |              | 1053               | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản                                                                                                            |         |
|            |              | 1055               | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn                                                                                                           |         |
|            |              | 1056               | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí) |         |
|            |              | 1057               | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                            |         |
|            |              | 1058               | Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu                                                                                         |         |
|            |              | 1059 <sup>21</sup> | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá                                                                         |         |
|            |              | 1099               | Khác                                                                                                                                                                |         |
| <b>Mục</b> | <b>1150</b>  |                    | <b>Thu nhập sau thuế thu nhập</b>                                                                                                                                   |         |
|            |              | 1151               | Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ                                                                                                                |         |

<sup>20</sup> Tiêu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>21</sup> Tiêu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                               | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 1153                      | Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết                           |                |
|            |                      | 1154                      | Thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp                                    |                |
|            |                      | 1155                      | Thu từ lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp                                      |                |
|            |                      | 1199                      | Khác                                                                                                         |                |
|            |                      |                           |                                                                                                              |                |
| <b>Mục</b> | <b>1250</b>          |                           | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên</b>                                                               |                |
|            |                      | 1251                      | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép                     |                |
|            |                      | 1252                      | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép                   |                |
|            |                      | 1253                      | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép                |                |
|            |                      | 1254                      | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép                |                |
|            |                      | 1255                      | Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan trung ương cấp phép                                                 |                |
|            |                      | 1256                      | Thu tiền cấp quyền hàng không                                                                                |                |
|            |                      | 1257                      | Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng                                                                        |                |
|            |                      | 1258                      | Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép                                                 |                |
|            |                      | 1259                      | Thu tiền đấu giá biển số xe ô tô                                                                             |                |
|            |                      | 1261                      | Thu tiền cấp quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh |                |
|            |                      | 1262 <sup>22</sup>        | Thu tiền đấu giá biển số xe mô tô, xe gắn máy                                                                |                |
|            |                      | 1299                      | Thu từ các tài nguyên khác                                                                                   |                |
|            |                      |                           |                                                                                                              |                |

<sup>22</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                     | Ghi chú |
|------------------------|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>Tiểu nhóm 0112:</b> |              |                   | <b>Thuế sử dụng tài sản</b>                                                                                                                 |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                             |         |
| <b>Mục</b>             | <b>1300</b>  |                   | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                                                                                                         |         |
| Tiểu mục               |              | 1301              | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                      |         |
|                        |              | 1302              | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                       |         |
|                        |              | 1303              | Đất trồng rừng                                                                                                                              |         |
|                        |              | 1304              | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                     |         |
|                        |              | 1305              | Đất làm muối                                                                                                                                |         |
|                        |              | 1349              | Đất dùng cho mục đích khác                                                                                                                  |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                             |         |
| <b>Mục</b>             | <b>1400</b>  |                   | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                                                                                                                 |         |
| Tiểu mục               |              | 1401              | Đất được nhà nước giao                                                                                                                      |         |
|                        |              | 1405              | Đất xen kẹt (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)                                                                           |         |
|                        |              | 1406              | Đất dôi dư (phần đất khi do thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao) |         |
|                        |              | 1407              | Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý                                             |         |
|                        |              | 1408              | Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê                                                               |         |
|                        |              | 1411              | Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất                                                                                               |         |
|                        |              | 1412              | Thu tiền sử dụng đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai                                                                |         |
|                        |              | 1413              | Thu tiền sử dụng đất các dự án quan trọng quốc gia khác                                                                                     |         |
|                        |              | 1449              | Khác                                                                                                                                        |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                             |         |
| <b>Mục</b>             | <b>1550</b>  |                   | <b>Thuế tài nguyên</b>                                                                                                                      |         |
| Tiểu mục               |              | 1551              | Dầu, condensate (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)                                                                     |         |
|                        |              | 1552              | Nước thủy điện                                                                                                                              |         |
|                        |              | 1553              | Khoáng sản kim loại                                                                                                                         |         |
|                        |              | 1555              | Khoáng sản phi kim loại                                                                                                                     |         |
|                        |              | 1556              | Thủy, hải sản                                                                                                                               |         |
|                        |              | 1557              | Sản phẩm của rừng tự nhiên                                                                                                                  |         |

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                               | Ghi chú |
|------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                        |              | 1558              | Nước thiên nhiên khác                                                                                                                                                                                 |         |
|                        |              | 1561              | Yến sào thiên nhiên                                                                                                                                                                                   |         |
|                        |              | 1562              | Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)                                                                                                                               |         |
|                        |              | 1563              | Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)                                                                                                                                      |         |
|                        |              | 1599              | Tài nguyên khoáng sản khác                                                                                                                                                                            |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>Mục</b>             | <b>1600</b>  |                   | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                                                                                                                                                               |         |
|                        |              | 1601              | Thu từ đất ở tại nông thôn                                                                                                                                                                            |         |
|                        |              | 1602              | Thu từ đất ở tại đô thị                                                                                                                                                                               |         |
|                        |              | 1603              | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                                                                                                       |         |
|                        |              | 1649              | Thu từ đất phi nông nghiệp khác                                                                                                                                                                       |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>Tiểu nhóm 0113:</b> |              |                   | <b>Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)</b>                                                                                                                                 |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>Mục</b>             | <b>1700</b>  |                   | <b>Thuế giá trị gia tăng</b>                                                                                                                                                                          |         |
| Tiểu mục               |              | 1701              | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                                                                                    |         |
|                        |              | 1702              | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                                                                                                                                                  |         |
|                        |              | 1704              | Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước) |         |
|                        |              | 1705              | Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                                                                   |         |
|                        |              | 1749              | Hàng hóa, dịch vụ khác                                                                                                                                                                                |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>Mục</b>             | <b>1750</b>  |                   | <b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>                                                                                                                                                                         |         |
| Tiểu mục               |              | 1751              | Hàng nhập khẩu                                                                                                                                                                                        |         |
|                        |              | 1753              | Thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước                                                                                                                                                              |         |
|                        |              | 1754              | Rượu sản xuất trong nước                                                                                                                                                                              |         |
|                        |              | 1755              | Ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất, lắp ráp trong nước                                                                                                                                                    |         |
|                        |              | 1756              | Xăng các loại sản xuất trong nước                                                                                                                                                                     |         |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                               | Ghi chú |
|------------|--------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
|            |              | 1757              | Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước                        |         |
|            |              | 1758              | Bia sản xuất trong nước                                               |         |
|            |              | 1761              | Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết                  |         |
|            |              | 1762              | Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước                           |         |
|            |              | 1763              | Rượu nhập khẩu bán ra trong nước                                      |         |
|            |              | 1764              | Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước         |         |
|            |              | 1765              | Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước                             |         |
|            |              | 1766              | Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước                |         |
|            |              | 1767              | Bia nhập khẩu bán ra trong nước                                       |         |
|            |              | 1799              | Khác                                                                  |         |
|            |              |                   |                                                                       |         |
| <b>Mục</b> | <b>1850</b>  |                   | <b>Thuế xuất khẩu</b>                                                 |         |
| Tiểu mục   |              | 1851              | Thuế xuất khẩu                                                        |         |
|            |              | 1852              | Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền                                 |         |
|            |              |                   |                                                                       |         |
| <b>Mục</b> | <b>1900</b>  |                   | <b>Thuế nhập khẩu</b>                                                 |         |
| Tiểu mục   |              | 1901              | Thuế nhập khẩu                                                        |         |
|            |              | 1902              | Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền                                 |         |
|            |              |                   |                                                                       |         |
| <b>Mục</b> | <b>1950</b>  |                   | <b>Thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam</b> |         |
| Tiểu mục   |              | 1951              | Thuế chống bán phá giá                                                |         |
|            |              | 1952              | Thuế chống trợ cấp                                                    |         |
|            |              | 1953              | Thuế chống phân biệt đối xử                                           |         |
|            |              | 1954              | Thuế tự vệ                                                            |         |
|            |              | 1999              | Thuế phòng vệ khác                                                    |         |
|            |              |                   |                                                                       |         |
| <b>Mục</b> | <b>2000</b>  |                   | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                                         |         |
| Tiểu mục   |              | 2001              | Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)                                 |         |
|            |              | 2002              | Dầu Diesel sản xuất trong nước                                        |         |
|            |              | 2003              | Dầu hỏa sản xuất trong nước                                           |         |
|            |              | 2004              | Dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước                            |         |

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                  | Ghi chú |
|--|--------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
|  |              | 2005              | Than đá sản xuất trong nước                                              |         |
|  |              | 2006              | Dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước              |         |
|  |              | 2007              | Túi ni lông sản xuất trong nước                                          |         |
|  |              | 2008              | Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước             |         |
|  |              | 2009              | Nhiên liệu bay sản xuất trong nước                                       |         |
|  |              | 2011              | Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước             |         |
|  |              | 2012              | Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước    |         |
|  |              | 2013              | Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước       |         |
|  |              | 2019              | Sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước                               |         |
|  |              | 2021              | Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu                                             |         |
|  |              | 2022              | Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước      |         |
|  |              | 2023              | Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước             |         |
|  |              | 2024              | Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước                |         |
|  |              | 2025              | Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước |         |
|  |              | 2026              | Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước         |         |
|  |              | 2041              | Xăng nhập khẩu bán ra trong nước                                         |         |
|  |              | 2042              | Nhiên liệu bay nhập khẩu bán ra trong nước                               |         |
|  |              | 2043              | Diesel nhập khẩu bán ra trong nước                                       |         |
|  |              | 2044              | Dầu hỏa nhập khẩu bán ra trong nước                                      |         |
|  |              | 2045              | Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn nhập khẩu bán ra trong nước                 |         |
|  |              | 2046              | Than đá nhập khẩu bán ra trong nước                                      |         |
|  |              | 2047              | Các hàng hóa nhập khẩu khác bán ra trong nước                            |         |
|  |              | 2048              | Sản phẩm, hàng hóa trong nước khác                                       |         |
|  |              | 2049              | Khác                                                                     |         |
|  |              |                   |                                                                          |         |

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiểu nhóm 0114:</b> |              |                   | <b>Thu phí và lệ phí</b>                                                                  | Mỗi mục phí, lệ phí chi tiết theo lĩnh vực được thu phí, lệ phí; mỗi tiểu lĩnh vực thu phí, lệ phí được bố trí một tiểu mục, vì vậy các khoản phí, lệ phí trong tiểu lĩnh vực đó đều hạch toán vào tiểu mục tương ứng |
| <b>Mục</b>             | <b>2100</b>  |                   | <b>Phí trong lĩnh vực khác</b>                                                            |                                                                                                                                                                                                                       |
| Tiểu mục               |              | 2106              | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật                 | Để phản ánh thu các khoản phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề khác quy định nhưng chưa có tên riêng trong Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13.                                                                 |
|                        |              | 2107              | Phí tuyển dụng, dự thi năng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức                        |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2108              | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2111              | Phí xác minh giấy tờ, tài liệu                                                            |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2146              | Thu nợ phí xăng dầu                                                                       |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2147              | Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng                                           |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2148              | Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.                                            |                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Mục</b>             | <b>2150</b>  |                   | <b>Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>                               |                                                                                                                                                                                                                       |
| Tiểu mục               |              | 2151              | Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)                           |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2152              | Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                              |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2153              | Phí kiểm soát giết mổ động vật                                                            |                                                                                                                                                                                                                       |
|                        |              | 2157              | Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản                                                             |                                                                                                                                                                                                                       |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                  | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 2162                      | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống           |                |
|            |                      | 2163                      | Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật                                                         |                |
|            |                      | 2164                      | Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản                               |                |
|            |                      | 2165                      | Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu                   |                |
|            |                      | 2166                      | Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp                                                        |                |
|            |                      | 2167                      | Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá                         |                |
|            |                      |                           |                                                                                                 |                |
| <b>Mục</b> | <b>2200</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao</b>                                                            |                |
| Tiểu mục   |                      | 2206                      | Phí xác nhận đăng ký công dân                                                                   |                |
|            |                      | 2207                      | Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài   |                |
|            |                      | 2208                      | Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam                    |                |
|            |                      | 2211                      | Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự                                                  |                |
|            |                      |                           |                                                                                                 |                |
| <b>Mục</b> | <b>2250</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng</b>                             |                |
| Tiểu mục   |                      | 2251                      | Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)                                                           |                |
|            |                      | 2254                      | Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay                                |                |
|            |                      | 2255                      | Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư                                                              |                |
|            |                      | 2262                      | Phí xử lý vụ việc cạnh tranh                                                                    |                |
|            |                      | 2263                      | Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                          |                |
|            |                      | 2264                      | Phí trong lĩnh vực hóa chất                                                                     |                |
|            |                      | 2265                      | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng |                |
|            |                      | 2266                      | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp                                                             |                |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                        | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 2267                      | Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu |                |
|            |                      |                           |                                                                                                       |                |
| <b>Mục</b> | <b>2300</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải</b>                                                          |                |
| Tiểu mục   |                      | 2301                      | Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (không bao gồm phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô)         |                |
|            |                      | 2302                      | Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa                                                                 |                |
|            |                      | 2303                      | Phí thuộc lĩnh vực đường biển (không bao gồm phí bảo đảm hàng hải)                                    |                |
|            |                      | 2316                      | Phí thuộc lĩnh vực hàng không                                                                         |                |
|            |                      | 2323                      | Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt                                                                 |                |
|            |                      | 2324                      | Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô                                                     |                |
|            |                      | 2325                      | Phí bảo đảm hàng hải                                                                                  |                |
|            |                      |                           |                                                                                                       |                |
| <b>Mục</b> | <b>2350</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông</b>                                                   |                |
| Tiểu mục   |                      | 2351                      | Phí sử dụng tần số vô tuyến điện                                                                      |                |
|            |                      | 2352                      | Phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet                                                               |                |
|            |                      | 2353                      | Phí sử dụng mã, số viễn thông                                                                         |                |
|            |                      | 2361                      | Phí quyền hoạt động viễn thông                                                                        |                |
|            |                      | 2362                      | Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông                                                          |                |
|            |                      | 2363                      | Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính                                                           |                |
|            |                      | 2364                      | Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số                                         |                |
|            |                      | 2365                      | Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền                                                       |                |
|            |                      | 2366                      | Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng                                           |                |
|            |                      | 2367                      | Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin                                   |                |
|            |                      | 2368                      | Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng                       |                |
|            |                      |                           |                                                                                                       |                |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                                                            | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Mục</b> | <b>2400</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng</b>                                                                                                                             |                |
| Tiểu mục   |                      | 2404                      | Phí phòng cháy, chữa cháy                                                                                                                                                 |                |
|            |                      | 2416                      | Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ                                                                                                                               |                |
|            |                      | 2418                      | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng                                                                                          |                |
|            |                      | 2421                      | Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                                                                                 |                |
|            |                      | 2422                      | Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự |                |
| <b>Mục</b> | <b>2450</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch</b>                                                                                                                      |                |
| Tiểu mục   |                      | 2452                      | Phí thăm quan                                                                                                                                                             |                |
|            |                      | 2453                      | Phí thẩm định văn hóa phẩm                                                                                                                                                |                |
|            |                      | 2455                      | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch                                                                                   |                |
|            |                      | 2456                      | Phí thư viện                                                                                                                                                              |                |
|            |                      | 2457                      | Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ                                                                                                                           |                |
|            |                      | 2458                      | Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả                                                                                                              |                |
| <b>Mục</b> | <b>2500</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                           |                |
| Tiểu mục   |                      | 2504                      | Phí sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                        |                |
|            |                      | 2505                      | Phí cấp mã số, mã vạch                                                                                                                                                    |                |
|            |                      | 2506                      | Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử                                                                                                                   |                |
|            |                      | 2507                      | Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân                                                                                                                  |                |
|            |                      | 2508                      | Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân                                                                                                                     |                |
|            |                      | 2511                      | Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử                                                                                |                |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                     | Ghi chú |
|------------|--------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |              | 2512              | Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ                                                                                |         |
|            |              | 2513              | Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ                                                                    |         |
|            |              |                   |                                                                                                                             |         |
| <b>Mục</b> | <b>2550</b>  |                   | <b>Phí thuộc lĩnh vực y tế</b>                                                                                              |         |
| Tiểu mục   |              | 2561              | Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế                                                |         |
|            |              | 2565              | Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa                                                                                     |         |
|            |              | 2566              | Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế                                     |         |
|            |              | 2567              | Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố                                                               |         |
|            |              |                   |                                                                                                                             |         |
| <b>Mục</b> | <b>2600</b>  |                   | <b>Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường</b>                                                                          |         |
| Tiểu mục   |              | 2618              | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                     |         |
|            |              | 2622              | Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải                                                                                      |         |
|            |              | 2624              | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên                                            |         |
|            |              | 2625              | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại                                                                  |         |
|            |              | 2626              | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu         |         |
|            |              | 2627              | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                   |         |
|            |              | 2628              | Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản                                                                                 |         |
|            |              | 2631              | Phí khai thác, sử dụng nguồn nước                                                                                           |         |
|            |              | 2632              | Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường                                                      |         |
|            |              | 2633              | Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí) |         |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                                             | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 2634                      | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung |                |
|            |                      | 2635                      | Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển                                                                                   |                |
|            |                      | 2636                      | Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất                                                           |                |
|            |                      | 2637                      | Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ                                                                                                  |                |
|            |                      | 2638                      | Phí khai thác và sử dụng tài liệu, dầu khí                                                                                                                 |                |
|            |                      |                           |                                                                                                                                                            |                |
| <b>Mục</b> | <b>2650</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm</b>                                                                                                   |                |
| Tiểu mục   |                      | 2652                      | Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước                                                                                                |                |
|            |                      | 2663                      | Phí hải quan                                                                                                                                               |                |
|            |                      | 2664                      | Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán                                                                                  |                |
|            |                      | 2665                      | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính                                                                                     |                |
|            |                      | 2666                      | Phí hải quan đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam                                                                            |                |
|            |                      |                           |                                                                                                                                                            |                |
| <b>Mục</b> | <b>2700</b>          |                           | <b>Phí thuộc lĩnh vực tư pháp</b>                                                                                                                          |                |
| Tiểu mục   |                      | 2701                      | Án phí                                                                                                                                                     |                |
|            |                      | 2703                      | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm                                                                                                                |                |
|            |                      | 2706                      | Phí thi hành án dân sự                                                                                                                                     |                |
|            |                      | 2707                      | Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài                                                                                               |                |
|            |                      | 2715                      | Phí công chứng                                                                                                                                             |                |
|            |                      | 2716                      | Phí chứng thực                                                                                                                                             |                |
|            |                      | 2717                      | Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp                                                                                                   |                |
|            |                      | 2718                      | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm                                                                                                                              |                |
|            |                      | 2721                      | Phí sử dụng thông tin                                                                                                                                      |                |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                  | Ghi chú |
|------------|--------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |              | 2722              | Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm                                 |         |
|            |              |                   |                                                                                          |         |
| <b>Mục</b> | <b>2750</b>  |                   | <b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân</b>              |         |
| Tiểu mục   |              | 2751              | Lệ phí quốc tịch                                                                         |         |
|            |              | 2752              | Lệ phí cấp hộ chiếu                                                                      |         |
|            |              | 2763              | Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam                 |         |
|            |              | 2766              | Lệ phí tòa án                                                                            |         |
|            |              | 2767              | Lệ phí đăng ký cư trú                                                                    |         |
|            |              | 2768              | Lệ phí cấp thẻ căn cước <sup>23</sup>                                                    |         |
|            |              | 2771              | Lệ phí hộ tịch                                                                           |         |
|            |              | 2772              | Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài        |         |
|            |              | 2773              | Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi                                                             |         |
|            |              | 2774              | Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi                                                |         |
|            |              |                   |                                                                                          |         |
| <b>Mục</b> | <b>2800</b>  |                   | <b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản</b>         |         |
| Tiểu mục   |              | 2801              | Lệ phí trước bạ nhà đất                                                                  |         |
|            |              | 2802              | Lệ phí trước bạ ô tô                                                                     |         |
|            |              | 2803              | Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền                                                         |         |
|            |              | 2804              | Lệ phí trước bạ tài sản khác                                                             |         |
|            |              | 2805              | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất |         |
|            |              | 2815              | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng                                                            |         |
|            |              | 2824              | Lệ phí trước bạ xe máy                                                                   |         |
|            |              | 2825              | Lệ phí trước bạ tàu bay                                                                  |         |
|            |              | 2826              | Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch                                                           |         |
|            |              | 2827              | Lệ phí quản lý phương tiện giao thông                                                    |         |
|            |              | 2828              | Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải                                                           |         |
|            |              | 2831              | Lệ phí sở hữu trí tuệ                                                                    |         |

<sup>23</sup> Tên Tiểu mục 2768 “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân” được sửa đổi thành “Lệ phí cấp thẻ căn cước” theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú                                   |
|------------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|            |              |                   |                                                                                                                                                                                                          |                                           |
| <b>Mục</b> | <b>2850</b>  |                   | <b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh</b>                                                                                                                                        |                                           |
| Tiểu mục   |              | 2852              | Lệ phí đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                                                |                                           |
|            |              | 2853              | Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật |                                           |
|            |              | 2854              | Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                |                                           |
|            |              | 2861              | Lệ phí đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                              |                                           |
|            |              | 2862              | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1                                                                                                                                                                               | Mức (bậc) 1 là mức nộp lệ phí cao nhất    |
|            |              | 2863              | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2                                                                                                                                                                               | Mức (bậc) 2 là mức nộp lệ phí cao thứ hai |
|            |              | 2864              | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3                                                                                                                                                                               | Mức (bậc) 3 là mức nộp lệ phí thấp nhất   |
|            |              | 2865              | Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet                                                                                                                                       |                                           |
|            |              | 2866              | Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình                                                                                                                                                |                                           |
|            |              | 2867              | Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính                                                                                                                                      |                                           |
|            |              | 2868              | Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng                                                                                                                              |                                           |
|            |              | 2871              | Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng                                                                                                                                                    |                                           |
|            |              | 2872              | Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay                                                                                                                                                                 |                                           |
| <b>Mục</b> | <b>3000</b>  |                   | <b>Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia</b>                                                                                                                                            |                                           |
| Tiểu mục   |              | 3001              | Lệ phí ra, vào cảng                                                                                                                                                                                      |                                           |
|            |              | 3002              | Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển (không bao gồm lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh)                                                                                                                   |                                           |
|            |              | 3003              | Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh                                                                                                                                                                    |                                           |

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                                    | Ghi chú |
|------------------------|--------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                        |              | 3007              | Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí                                                                                                              |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                            |         |
| <b>Mục</b>             | <b>3050</b>  |                   | <b>Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác</b>                                                                                                     |         |
| Tiểu mục               |              | 3064              | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi |         |
|                        |              | 3065              | Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu                     |         |
|                        |              | 3066              | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư                                                                                                                     |         |
|                        |              | 3067              | Lệ phí cấp thẻ công chứng viên                                                                                                                             |         |
|                        |              | 3068              | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên                                                                                                               |         |
|                        |              | 3071              | Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên                                                                                                                |         |
|                        |              | 3072              | Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam                                                                             |         |
|                        |              | 3073              | Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp                                                                           |         |
|                        |              | 3074              | Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản                                                                                                         |         |
|                        |              | 3075              | Lệ phí khác                                                                                                                                                |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                            |         |
| <b>Nhóm 0200:</b>      |              |                   | <b>THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC</b>                                                                                                         |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                            |         |
| <b>Tiểu nhóm 0115:</b> |              |                   | <b>Thu tiền bán tài sản nhà nước</b>                                                                                                                       |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                            |         |
| <b>Mục</b>             | <b>3200</b>  |                   | <b>Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia</b>                                                                                                       |         |
| Tiểu mục               |              | 3201              | Lương thực                                                                                                                                                 |         |
|                        |              | 3202              | Nhiên liệu                                                                                                                                                 |         |
|                        |              | 3203              | Vật tư kỹ thuật                                                                                                                                            |         |
|                        |              | 3204              | Trang thiết bị kỹ thuật                                                                                                                                    |         |
|                        |              | 3249              | Khác                                                                                                                                                       |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                            |         |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                       | Ghi chú |
|------------|--------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>Mục</b> | <b>3300</b>  |                   | <b>Thu tiền bán và thanh lý nhà<br/>thuộc sở hữu nhà nước</b>                 |         |
| Tiểu mục   |              | 3301              | Bán nhà thuộc sở hữu nhà nước<br>không gắn với chuyển mục đích sử<br>dụng đất |         |
|            |              | 3302              | Thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà<br>nước                                         |         |
|            |              | 3349              | Khác                                                                          |         |
|            |              |                   |                                                                               |         |
| <b>Mục</b> | <b>3350</b>  |                   | <b>Thu từ bán và thanh lý tài sản<br/>khác</b>                                |         |
| Tiểu mục   |              | 3351              | Mô tô                                                                         |         |
|            |              | 3352              | Ô tô con, ô tô tải                                                            |         |
|            |              | 3353              | Xe chuyên dùng                                                                |         |
|            |              | 3354              | Tàu, thuyền                                                                   |         |
|            |              | 3355              | Đồ gỗ                                                                         |         |
|            |              | 3356              | Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng                                           |         |
|            |              | 3362              | Thu bán cây đứng, gỗ hợp pháp <sup>24</sup>                                   |         |
|            |              | 3363              | Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi<br>thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt       |         |
|            |              | 3364              | Thu từ bồi thường tài sản                                                     |         |
|            |              | 3365              | Thu tiền bán tài sản nhà nước khác                                            |         |
|            |              | 3399              | Các tài sản khác                                                              |         |
|            |              |                   |                                                                               |         |
| <b>Mục</b> | <b>3400</b>  |                   | <b>Thu tiền bán tài sản vô hình</b>                                           |         |
| Tiểu mục   |              | 3402              | Quyền đánh bắt hải sản                                                        |         |
|            |              | 3403              | Quyền hàng hải                                                                |         |
|            |              | 3404              | Quyền hàng không                                                              |         |
|            |              | 3405              | Bằng phát minh, sáng chế                                                      |         |
|            |              | 3406              | Bản quyền, nhãn hiệu thương mại                                               |         |
|            |              | 3449              | Khác                                                                          |         |
|            |              |                   |                                                                               |         |
| <b>Mục</b> | <b>3450</b>  |                   | <b>Thu từ bán tài sản được xác lập<br/>quyền sở hữu nhà nước</b>              |         |
| Tiểu mục   |              | 3451              | Tài sản không xác định được chủ<br>sở hữu                                     |         |
|            |              | 3452              | Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm                                                |         |
|            |              | 3453              | Tài sản không có người được nhận<br>thừa kế                                   |         |

<sup>24</sup> Tên Tiểu mục 3362 “Thu bán cây đứng” được sửa đổi thành “Thu bán cây đứng, gỗ hợp pháp” theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                      | Ghi chú |
|------------------------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                        |              | 3454              | Tài sản tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước                                                   |         |
|                        |              | 3455              | Tài sản chuyển giao cho Nhà nước theo cam kết                                                |         |
|                        |              | 3499              | Khác                                                                                         |         |
|                        |              |                   |                                                                                              |         |
| <b>Tiểu nhóm 0116:</b> |              |                   | <b>Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế</b>                                            |         |
|                        |              |                   |                                                                                              |         |
| <b>Mục</b>             | <b>3600</b>  |                   | <b>Tiền cho thuê đất, đất có mặt nước<sup>25</sup></b>                                       |         |
| Tiểu mục               |              | 3601              | Tiền thuê đất hàng năm <sup>26</sup>                                                         |         |
|                        |              | 3602              | Tiền thuê đất có mặt nước hàng năm <sup>27</sup>                                             |         |
|                        |              | 3603              | Thu tiền thuê đất, đất có mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí <sup>28</sup> |         |
|                        |              | 3604              | Thu tiền cho thuê đất, đất có mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất <sup>29</sup>     |         |
|                        |              | 3605              | Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê <sup>30</sup>                                |         |
|                        |              | 3606              | Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê <sup>31</sup>                    |         |

<sup>25</sup> Tên Mục 3600 “Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước” được sửa đổi thành “Tiền cho thuê đất, đất có mặt nước” theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>26</sup> Tên Tiểu mục 3601 “Tiền thuê mặt đất hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất hàng năm” theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>27</sup> Tên Tiểu mục 3602 “Tiền thuê mặt nước hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất có mặt nước hàng năm” theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>28</sup> Tên Tiểu mục 3603 “Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí” được sửa đổi thành “Thu tiền thuê đất, đất có mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí” theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>29</sup> Tên Tiểu mục 3604 “Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất” được sửa đổi thành “Thu tiền cho thuê đất, đất có mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất” theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>30</sup> Tên Tiểu mục 3605 “Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê” theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>31</sup> Tên Tiểu mục 3606 “Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê” theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                           | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 3607                      | Tiền sử dụng khu vực biển thu hàng năm <sup>32</sup>                     |                |
|            |                      | 3608                      | Tiền sử dụng khu vực biển thu một lần <sup>33</sup>                      |                |
|            |                      | 3611                      | Tiền thuê đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai    |                |
|            |                      | 3612                      | Tiền thuê đất các dự án quan trọng quốc gia khác                         |                |
|            |                      | 3649                      | Khác                                                                     |                |
|            |                      |                           |                                                                          |                |
| <b>Mục</b> | <b>3650</b>          |                           | <b>Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế</b>                  |                |
| Tiểu mục   |                      | 3652                      | Khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước                                |                |
|            |                      | 3653                      | Thu hồi vốn của Nhà nước từ cổ phần hóa                                  |                |
|            |                      | 3654                      | Thanh lý tài sản cố định của Nhà nước                                    |                |
|            |                      | 3655                      | Thu hồi vốn của Nhà nước từ chuyển nhượng vốn nhà nước                   |                |
|            |                      | 3656                      | Thu hồi vốn của Nhà nước từ sắp xếp lại doanh nghiệp theo hình thức khác |                |
|            |                      | 3657 <sup>34</sup>        | Thu từ chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp    |                |
|            |                      | 3699                      | Khác                                                                     |                |
|            |                      |                           |                                                                          |                |
| <b>Mục</b> | <b>3750</b>          |                           | <b>Thu từ dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>                           |                |
| Tiểu mục   |                      | 3751                      | Thuế tài nguyên                                                          |                |
|            |                      | 3752                      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                               |                |
|            |                      | 3753                      | Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam                      |                |

<sup>32</sup> Tên Tiểu mục 3607 “Tiền thuê mặt biển thu hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu hàng năm” theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>33</sup> Tên Tiểu mục 3608 “Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu một lần”, theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>34</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                       | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 3754                      | Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam                                                             |                |
|            |                      | 3755                      | Thuế đặc biệt                                                                                        |                |
|            |                      | 3756                      | Phụ thu về dầu                                                                                       |                |
|            |                      | 3757                      | Thu chênh lệch giá dầu                                                                               |                |
|            |                      | 3799                      | Khác                                                                                                 |                |
|            |                      |                           |                                                                                                      |                |
| <b>Mục</b> | <b>3800</b>          |                           | <b>Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng</b>                                     |                |
| Tiểu mục   |                      | 3801                      | Thuế tài nguyên                                                                                      |                |
|            |                      | 3802                      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                           |                |
|            |                      | 3803                      | Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam                                                             |                |
|            |                      | 3804                      | Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam                                                  |                |
|            |                      | 3805                      | Thuế đặc biệt                                                                                        |                |
|            |                      | 3806                      | Phụ thu về khí                                                                                       |                |
|            |                      | 3807                      | Thu chênh lệch giá khí                                                                               |                |
|            |                      | 3849                      | Khác                                                                                                 |                |
|            |                      |                           |                                                                                                      |                |
| <b>Mục</b> | <b>3850</b>          |                           | <b>Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản công</b>                                                     |                |
| Tiểu mục   |                      | 3851                      | Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                |                |
|            |                      | 3855                      | Tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng                                     |                |
|            |                      | 3857                      | Tiền chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng                                               |                |
|            |                      | 3858                      | Tiền thu từ sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết |                |
|            |                      | 3859                      | Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không                                         |                |
|            |                      | 3861                      | Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải                                           |                |
|            |                      | 3862                      | Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia                                 |                |
|            |                      | 3863                      | Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa                                 |                |
|            |                      | 3864                      | Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ                                           |                |
|            |                      | 3865                      | Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                           |                |

|                        | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                       | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                        |                      | 3899                      | Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng khác                                               |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                      |                |
| <b>Mục</b>             | <b>3900</b>          |                           | <b>Thu khác từ quỹ đất</b>                                                                           |                |
| Tiểu mục               |                      | 3901                      | Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích                                                             |                |
|                        |                      | 3902                      | Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công                                                                 |                |
|                        |                      | 3903                      | Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định                                             |                |
|                        |                      | 3904 <sup>35</sup>        | Tiền thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD                                                            |                |
|                        |                      | 3949                      | Khác                                                                                                 |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                      |                |
| <b>Mục</b>             | <b>3950</b>          |                           | <b>Thu từ condensate theo hiệp định, hợp đồng</b>                                                    |                |
| Tiểu mục               |                      | 3951                      | Thuế tài nguyên                                                                                      |                |
|                        |                      | 3952                      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                           |                |
|                        |                      | 3953                      | Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam                                                                 |                |
|                        |                      | 3954                      | Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam                                                  |                |
|                        |                      | 3955                      | Thuế đặc biệt                                                                                        |                |
|                        |                      | 3956                      | Phụ thu về condensate                                                                                |                |
|                        |                      | 3957                      | Thu chênh lệch giá condensate                                                                        |                |
|                        |                      | 3999                      | Khác                                                                                                 |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                      |                |
| <b>Tiểu nhóm 0117:</b> |                      |                           | <b>Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước</b>                                 |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                      |                |
| <b>Mục</b>             | <b>4050</b>          |                           | <b>Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước</b> |                |
| Tiểu mục               |                      | 4051                      | Lãi cho vay trong nước                                                                               |                |
|                        |                      | 4053                      | Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước                                                           |                |
|                        |                      | 4099                      | Khác                                                                                                 |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                      |                |
| <b>Mục</b>             | <b>4100</b>          |                           | <b>Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài</b>                    |                |

<sup>35</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú |
|------------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Tiểu mục               |              | 4101               | Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay                                                                                                                                                                                                                                   |         |
|                        |              | 4103               | Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay                                                                                                                                                                                                                     |         |
|                        |              | 4104               | Lãi thu được từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước                                                                                                                                                                                                                                      |         |
|                        |              | 4149               | Khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|                        |              |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| <b>Tiểu nhóm 0118:</b> |              |                    | <b>Thu tiền phạt và tịch thu</b>                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
|                        |              |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| <b>Mục</b>             | <b>4250</b>  |                    | <b>Thu tiền phạt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| Tiểu mục               |              | 4251               | Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|                        |              | 4252               | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông                                                                                                                                                                                                                                            |         |
|                        |              | 4253               | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan                                                                                                                                                                                          |         |
|                        |              | 4254               | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân; phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) <sup>36</sup> |         |
|                        |              | 4255 <sup>37</sup> | Phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu                                                                                                                                                                                       |         |
|                        |              | 4256 <sup>38</sup> | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính                                                                                                                                                                                                                              |         |

<sup>36</sup> Tên Tiểu mục 4254 “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)” được sửa đổi thành “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân; phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>37</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>38</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ghi chú |
|--|--------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  |              |                   | do cơ quan thuế quản lý theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu                                                                                                                                                                    |         |
|  |              | 4261              | Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                            |         |
|  |              | 4263              | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng                                                                                                                                                                                                                     |         |
|  |              | 4264              | Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện                                                                                                                                                                                                            |         |
|  |              | 4265              | Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện                                                                                                                                                                                                        |         |
|  |              | 4267              | Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|  |              | 4268              | Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                                                                                                                              |         |
|  |              | 4271              | Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án                                                                                                                                                                                                                                        |         |
|  |              | 4272              | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý (không bao gồm tiền chậm nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) <sup>39</sup> |         |
|  |              | 4273              | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan hải quan quản lý                                                                                                                                                                                             |         |
|  |              | 4274              | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt                                                                                                                                                                                                 |         |
|  |              | 4275              | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt                                                                                                                                                                                             |         |

<sup>39</sup> Tên Tiểu mục 4272 “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý” được sửa đổi thành “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý (không bao gồm tiền chậm nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                 | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                              | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                 |                      | 4276                      | Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm                                                        |                |
|                 |                      | 4277                      | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác                     |                |
|                 |                      | 4278                      | Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác                                                             |                |
|                 |                      | 4279                      | Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính                                                           |                |
|                 |                      | 4281                      | Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện                                  |                |
|                 |                      | 4299                      | Phạt vi phạm khác                                                                                           |                |
| <b>Mục</b>      | <b>4300</b>          |                           | <b>Thu tịch thu</b>                                                                                         |                |
| <b>Tiểu mục</b> |                      | 4301                      | Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu     |                |
|                 |                      | 4302                      | Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu                      |                |
|                 |                      | 4303                      | Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu         |                |
|                 |                      | 4304                      | Tịch thu khác trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu                          |                |
|                 |                      | 4306                      | Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án                              |                |
|                 |                      | 4311                      | Tịch thu do phạm tội hoặc liên quan tội phạm các vụ án khác theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án |                |
|                 |                      | 4312                      | Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu     |                |
|                 |                      | 4313                      | Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu                      |                |
|                 |                      | 4314                      | Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ                                            |                |

|                        | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                          | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                        |                      |                           | quan địa phương ra quyết định tịch thu                                                                  |                |
|                        |                      | 4315                      | Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu |                |
|                        |                      | 4316                      | Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu     |                |
|                        |                      | 4317                      | Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu                      |                |
|                        |                      | 4318                      | Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu     |                |
|                        |                      | 4321                      | Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu     |                |
|                        |                      | 4323                      | Tịch thu từ các vụ án tham nhũng, kinh tế theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án               |                |
|                        |                      | 4349                      | Tịch thu khác                                                                                           |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                         |                |
| <b>Tiểu nhóm 0120:</b> |                      |                           | <b>Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp</b>                                                    |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                         |                |
| <b>Mục</b>             | <b>4450</b>          |                           | <b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>                                                   |                |
| Tiểu mục               |                      | 4451                      | Xây dựng kết cấu hạ tầng                                                                                |                |
|                        |                      | 4499                      | Khác                                                                                                    |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                         |                |
| <b>Mục</b>             | <b>4500</b>          |                           | <b>Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện<sup>40</sup></b>                                               |                |
| Tiểu mục               |                      | 4501                      | Xây dựng kết cấu hạ tầng                                                                                |                |
|                        |                      | 4549                      | Khác                                                                                                    |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                         |                |
| <b>Tiểu nhóm 0121:</b> |                      |                           | <b>Thu chuyển giao ngân sách</b>                                                                        |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                         |                |
| <b>Mục</b>             | <b>4650</b>          |                           | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                                                |                |

<sup>40</sup> Tên Mục 4500 “Các khoản đóng góp tự nguyện” được sửa đổi thành “Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện” theo quy định tại khoản 10 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                    | <b>Ghi chú</b>                                                                          |
|------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiểu mục   |                      | 4651                      | Bổ sung cân đối ngân sách                                                                                                         |                                                                                         |
|            |                      | 4652                      | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay<br>nợ nước ngoài                                                                                 |                                                                                         |
|            |                      | 4653                      | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện<br>trợ không hoàn lại                                                                           |                                                                                         |
|            |                      | 4654                      | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn<br>trong nước                                                                                        |                                                                                         |
|            |                      |                           |                                                                                                                                   |                                                                                         |
| <b>Mục</b> | <b>4700</b>          |                           | <b>Thu từ các khoản hoàn trả giữa<br/>các cấp ngân sách</b>                                                                       | (các khoản vay,<br>tạm ứng giữa các<br>cấp ngân sách<br>không hạch toán<br>vào mục này) |
| Tiểu mục   |                      | 4701                      | Các khoản hoàn trả phát sinh trong<br>niên độ ngân sách                                                                           |                                                                                         |
|            |                      | 4702                      | Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài<br>niên độ ngân sách                                                                           |                                                                                         |
|            |                      | 4703                      | Thu từ khoản ngân sách cấp khác<br>chi hoàn trả các khoản điều tiết sai<br>các năm trước                                          |                                                                                         |
|            |                      | 4749                      | Khác                                                                                                                              |                                                                                         |
|            |                      |                           |                                                                                                                                   |                                                                                         |
| <b>Mục</b> | <b>4750</b>          |                           | <b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                |                                                                                         |
| Tiểu mục   |                      | 4751                      | Quỹ dự trữ tài chính                                                                                                              |                                                                                         |
|            |                      |                           |                                                                                                                                   |                                                                                         |
| <b>Mục</b> | <b>4760</b>          |                           | <b>Thu từ các khoản tăng thu của<br/>dự án mới đi vào hoạt động trong<br/>thời kỳ ổn định ngân sách</b>                           |                                                                                         |
| Tiểu mục   |                      | 4761                      | Thu từ các khoản tăng thu của dự<br>án mới đi vào hoạt động trong thời<br>kỳ ổn định ngân sách                                    |                                                                                         |
|            |                      |                           |                                                                                                                                   |                                                                                         |
| <b>Mục</b> | <b>4800</b>          |                           | <b>Thu kết dư ngân sách và nguồn<br/>kết dư ngân sách sử dụng để trả<br/>nợ gốc, lãi các khoản vay của<br/>NSNN theo quy định</b> |                                                                                         |
| Tiểu mục   |                      | 4801                      | Thu kết dư ngân sách                                                                                                              |                                                                                         |
|            |                      | 4802                      | Nguồn kết dư ngân sách sử dụng để<br>trả nợ gốc, lãi các khoản vay của<br>NSNN                                                    |                                                                                         |
|            |                      |                           |                                                                                                                                   |                                                                                         |
| <b>Mục</b> | <b>4850</b>          |                           | <b>Thu từ hỗ trợ của địa phương<br/>khác</b>                                                                                      |                                                                                         |
| Tiểu mục   |                      | 4851                      | Thu từ hỗ trợ của địa phương khác                                                                                                 |                                                                                         |

|          | Mã số<br>Mục           | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |                        |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|          | <b>Tiểu nhóm 0122:</b> |                   | <b>Các khoản thu khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
|          |                        |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|          | <b>Mục 4900</b>        |                   | <b>Các khoản thu khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| Tiểu mục |                        | 4901              | Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
|          |                        | 4902              | Thu hồi các khoản chi năm trước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|          |                        | 4904              | Các khoản thu khác của ngành Thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
|          |                        | 4905              | Các khoản thu khác của ngành Hải quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|          |                        | 4906              | Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
|          |                        | 4907              | Thu chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
|          |                        | 4908              | Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hóa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|          |                        | 4913              | Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
|          |                        | 4914              | Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
|          |                        | 4917              | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá) <sup>41</sup>                                                                                                                                                                                        |         |
|          |                        | 4918              | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) <sup>42</sup> |         |

<sup>41</sup> Tên Tiểu mục 4917 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân” được sửa đổi thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá)” theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>42</sup> Tên Tiểu mục 4918 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)” được sửa đổi thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao

|  | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                          | <b>Ghi chú</b> |
|--|----------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |                      | 4919                      | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí                                                        |                |
|  |                      | 4921                      | Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép                                      |                |
|  |                      | 4922                      | Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép                                    |                |
|  |                      | 4923                      | Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép                                 |                |
|  |                      | 4924                      | Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép                                 |                |
|  |                      | 4925                      | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên dầu, khí (không kể tiền chậm nộp thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí) |                |
|  |                      | 4926                      | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên về dầu thô thu theo hiệp định, hợp đồng                                                                   |                |
|  |                      | 4927                      | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại                                                                                              |                |
|  |                      | 4928                      | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu                                                                               |                |
|  |                      | 4929                      | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí                                                            |                |
|  |                      | 4931                      | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại                                             |                |
|  |                      | 4932                      | Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                                                                                     |                |
|  |                      | 4933                      | Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước.                                                                  |                |

dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|  | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                                                          | <b>Ghi chú</b> |
|--|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |                      | 4934                      | Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại                                                                               |                |
|  |                      | 4935                      | Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu                                                                                                                                            |                |
|  |                      | 4936                      | Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu                                                                                                                                            |                |
|  |                      | 4937                      | Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                                          |                |
|  |                      | 4938                      | Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước                                                                                        |                |
|  |                      | 4939                      | Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại                                                                       |                |
|  |                      | 4941                      | Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                               |                |
|  |                      | 4942                      | Tiền chậm nộp đối với các khoản thu khác còn lại về dầu khí                                                                                                             |                |
|  |                      | 4943                      | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý                                                      |                |
|  |                      | 4944                      | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý                                                      |                |
|  |                      | 4945                      | Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý                                                                                      |                |
|  |                      | 4946                      | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý                                                      |                |
|  |                      | 4947                      | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý                                                      |                |
|  |                      | 4948 <sup>43</sup>        | Tiền chậm nộp thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (không bao gồm thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý |                |

<sup>43</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|  | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                            | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                                                                                                     |
|--|----------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |                      | 4949                      | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)                   |                                                                                                                                                                                                                    |
|  |                      | 4951 <sup>44</sup>        | Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất                                             | Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024 |
|  |                      | 4952 <sup>45</sup>        | Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất                                                | Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024    |
|  |                      | 4954 <sup>46</sup>        | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá      |                                                                                                                                                                                                                    |
|  |                      | 4955 <sup>47</sup>        | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá |                                                                                                                                                                                                                    |

<sup>44</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>45</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>46</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>47</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                                                                | Ghi chú |
|------------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                        |              | 4956 <sup>48</sup> | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu                                              |         |
|                        |              | 4957 <sup>49</sup> | Tiền chủ đầu tư phải nộp tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội |         |
| <b>Nhóm 0300:</b>      |              |                    | <b>THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI</b>                                                                                                     |         |
|                        |              |                    |                                                                                                                                        |         |
| <b>Tiểu nhóm 0123:</b> |              |                    | <b>Thu viện trợ không hoàn lại</b>                                                                                                     |         |
|                        |              |                    |                                                                                                                                        |         |
| <b>Mục</b>             | <b>5050</b>  |                    | <b>Viện trợ cho đầu tư phát triển</b>                                                                                                  |         |
| Tiểu mục               |              | 5051               | Của các Chính phủ                                                                                                                      |         |
|                        |              | 5052               | Của các tổ chức quốc tế                                                                                                                |         |
|                        |              | 5053               | Của các tổ chức phi Chính phủ                                                                                                          |         |
|                        |              | 5054               | Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài                                                                                                 |         |
|                        |              | 5099               | Của các tổ chức khác                                                                                                                   |         |
|                        |              |                    |                                                                                                                                        |         |
| <b>Mục</b>             | <b>5100</b>  |                    | <b>Viện trợ cho chi thường xuyên</b>                                                                                                   |         |
| Tiểu mục               |              | 5101               | Của các Chính phủ                                                                                                                      |         |
|                        |              | 5102               | Của các tổ chức quốc tế                                                                                                                |         |
|                        |              | 5103               | Của các tổ chức phi Chính phủ                                                                                                          |         |
|                        |              | 5104               | Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài                                                                                                 |         |
|                        |              | 5149               | Của các tổ chức khác                                                                                                                   |         |
|                        |              |                    |                                                                                                                                        |         |
| <b>Mục</b>             | <b>5200</b>  |                    | <b>Viện trợ cho mục đích khác</b>                                                                                                      |         |
| Tiểu mục               |              | 5201               | Của các Chính phủ                                                                                                                      |         |
|                        |              | 5202               | Của các tổ chức quốc tế                                                                                                                |         |
|                        |              | 5203               | Của các tổ chức phi Chính phủ                                                                                                          |         |
|                        |              | 5204               | Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài                                                                                                 |         |
|                        |              | 5249               | Của các tổ chức khác                                                                                                                   |         |
|                        |              |                    |                                                                                                                                        |         |
| <b>Nhóm 0400:</b>      |              |                    | <b>THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY</b>                                                                                                    |         |

<sup>48</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>49</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                     | Mã số<br>Mục           | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                             | Ghi chú |
|---------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Tiểu nhóm 0124:</b> |                   | <b>Thu nợ gốc cho vay trong nước</b>                                |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Mục 5350</b>        |                   | <b>Thu nợ gốc cho vay trong nước</b>                                |         |
| Tiểu mục            |                        | 5351              | Thu nợ gốc cho vay trong nước                                       |         |
|                     |                        | 5399              | Khác                                                                |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Tiểu nhóm 0125:</b> |                   | <b>Thu nợ gốc cho nước ngoài vay</b>                                |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Mục 5450</b>        |                   | <b>Thu nợ gốc cho nước ngoài vay</b>                                |         |
| Tiểu mục            |                        | 5451              | Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài           |         |
|                     |                        | 5453              | Thu từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay     |         |
|                     |                        | 5499              | Tổ chức nước ngoài khác vay                                         |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
| <b>II. PHẦN CHI</b> |                        |                   |                                                                     |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Nhóm 0500:</b>      |                   | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                             |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Tiểu nhóm 0129:</b> |                   | <b>Chi thanh toán cho cá nhân</b>                                   |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Mục 6000</b>        |                   | <b>Tiền lương</b>                                                   |         |
| Tiểu mục            |                        | 6001              | Lương theo ngạch, bậc                                               |         |
|                     |                        | 6003              | Lương hợp đồng theo chế độ                                          |         |
|                     |                        | 6049              | Lương khác                                                          |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Mục 6050</b>        |                   | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> |         |
| Tiểu mục            |                        | 6051              | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        |         |
|                     |                        | 6099              | Tiền công khác                                                      |         |
|                     |                        |                   |                                                                     |         |
|                     | <b>Mục 6100</b>        |                   | <b>Phụ cấp lương</b>                                                |         |
| Tiểu mục            |                        | 6101              | Phụ cấp chức vụ                                                     |         |
|                     |                        | 6102              | Phụ cấp khu vực                                                     |         |
|                     |                        | 6103              | Phụ cấp thu hút                                                     |         |
|                     |                        | 6105              | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                       |         |
|                     |                        | 6107              | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                               |         |
|                     |                        | 6111              | Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân         |         |
|                     |                        | 6112              | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                 |         |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                             | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 6113                      | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề,<br>theo công việc                                           |                |
|            |                      | 6114                      | Phụ cấp trực                                                                               |                |
|            |                      | 6115                      | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ<br>cấp thâm niên nghề                                    |                |
|            |                      | 6116                      | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                                                            |                |
|            |                      | 6121                      | Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng<br>có điều kiện kinh tế - xã hội đặc<br>biệt khó khăn      |                |
|            |                      | 6122                      | Phụ cấp theo loại xã                                                                       |                |
|            |                      | 6123                      | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể<br>chính trị - xã hội                                      |                |
|            |                      | 6124                      | Phụ cấp công vụ                                                                            |                |
|            |                      | 6125                      | Phụ cấp kiêm nhiệm                                                                         |                |
|            |                      | 6126                      | Phụ cấp lưu động                                                                           |                |
|            |                      | 6149                      | Phụ cấp khác                                                                               |                |
|            |                      |                           |                                                                                            |                |
| <b>Mục</b> | <b>6150</b>          |                           | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học<br/>sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                  |                |
| Tiểu mục   |                      | 6151                      | Học bổng học sinh, sinh viên học<br>trong nước (không bao gồm học<br>sinh dân tộc nội trú) |                |
|            |                      | 6152                      | Học sinh dân tộc nội trú                                                                   |                |
|            |                      | 6154                      | Học sinh, sinh viên đi học nước<br>ngoài                                                   |                |
|            |                      | 6155                      | Sinh hoạt phí cán bộ đi học                                                                |                |
|            |                      | 6156                      | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng<br>học phí                                                |                |
|            |                      | 6157                      | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí<br>học tập                                             |                |
|            |                      | 6199                      | Các khoản hỗ trợ khác                                                                      |                |
|            |                      |                           |                                                                                            |                |
| <b>Mục</b> | <b>6200</b>          |                           | <b>Tiền thưởng</b>                                                                         |                |
| Tiểu mục   |                      | 6201                      | Thưởng thường xuyên                                                                        |                |
|            |                      | 6202                      | Thưởng đột xuất                                                                            |                |
|            |                      | 6249                      | Thưởng khác                                                                                |                |
|            |                      |                           |                                                                                            |                |
| <b>Mục</b> | <b>6250</b>          |                           | <b>Phúc lợi tập thể</b>                                                                    |                |
| Tiểu mục   |                      | 6251                      | Trợ cấp khó khăn thường xuyên                                                              |                |
|            |                      | 6252                      | Trợ cấp khó khăn đột xuất                                                                  |                |
|            |                      | 6253                      | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                                                  |                |
|            |                      | 6254                      | Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị                                                        |                |
|            |                      | 6299                      | Chi khác                                                                                   |                |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                           | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      |                           |                                                                                                                          |                |
| <b>Mục</b> | <b>6300</b>          |                           | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                                                |                |
| Tiểu mục   |                      | 6301                      | Bảo hiểm xã hội                                                                                                          |                |
|            |                      | 6302                      | Bảo hiểm y tế                                                                                                            |                |
|            |                      | 6303                      | Kinh phí công đoàn                                                                                                       |                |
|            |                      | 6304                      | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                     |                |
|            |                      | 6349                      | Các khoản đóng góp khác                                                                                                  |                |
|            |                      |                           |                                                                                                                          |                |
| <b>Mục</b> | <b>6350</b>          |                           | <b>Chi cho cán bộ không chuyên trách thôn, bản</b>                                                                       |                |
| Tiểu mục   |                      | 6353                      | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                                                        |                |
|            |                      | 6399                      | Chi khác                                                                                                                 |                |
|            |                      |                           |                                                                                                                          |                |
| <b>Mục</b> | <b>6400</b>          |                           | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                                             |                |
| Tiểu mục   |                      | 6401                      | Tiền ăn                                                                                                                  |                |
|            |                      | 6402                      | Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài                                                  |                |
|            |                      | 6403                      | Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài                                                       |                |
|            |                      | 6404                      | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                                                         |                |
|            |                      | 6405                      | Chi hỗ trợ cho người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật |                |
|            |                      | 6406                      | Chi hỗ trợ cho người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng                    |                |
|            |                      | 6407 <sup>50</sup>        | Phụ cấp nữ, trợ cấp xung đột vũ trang, thảm họa do thiên tai dịch bệnh cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài      |                |
|            |                      | 6408 <sup>51</sup>        | Chi vé máy bay, tàu xe, cước hành lý theo chế độ cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài                            |                |

<sup>50</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>51</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.



|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                                              | <b>Ghi chú</b>                                                                            |
|------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                      |                           |                                                                                                                                                             |                                                                                           |
| <b>Mục</b> | <b>6650</b>          |                           | <b>Hội nghị</b>                                                                                                                                             |                                                                                           |
| Tiểu mục   |                      | 6651                      | In, mua tài liệu                                                                                                                                            |                                                                                           |
|            |                      | 6652                      | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                                                                                          |                                                                                           |
|            |                      | 6653                      | Tiền vé máy bay, tàu xe                                                                                                                                     |                                                                                           |
|            |                      | 6654                      | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                                                         |                                                                                           |
|            |                      | 6655                      | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển                                                                                                                     |                                                                                           |
|            |                      | 6656                      | Thuê phiên dịch, biên dịch                                                                                                                                  |                                                                                           |
|            |                      | 6657                      | Các khoản thuê mướn khác                                                                                                                                    |                                                                                           |
|            |                      | 6658                      | Chi bù tiền ăn                                                                                                                                              |                                                                                           |
|            |                      | 6659                      | Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán |                                                                                           |
|            |                      | 6699                      | Chi phí khác                                                                                                                                                |                                                                                           |
|            |                      |                           |                                                                                                                                                             |                                                                                           |
| <b>Mục</b> | <b>6700</b>          |                           | <b>Công tác phí</b>                                                                                                                                         |                                                                                           |
| Tiểu mục   |                      | 6701                      | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                                                                    |                                                                                           |
|            |                      | 6702                      | Phụ cấp công tác phí                                                                                                                                        |                                                                                           |
|            |                      | 6703                      | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                                                         |                                                                                           |
|            |                      | 6704                      | Khoản công tác phí                                                                                                                                          |                                                                                           |
|            |                      | 6705                      | Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi                                                                                                                |                                                                                           |
|            |                      | 6749                      | Chi khác                                                                                                                                                    |                                                                                           |
|            |                      |                           |                                                                                                                                                             |                                                                                           |
| <b>Mục</b> | <b>6750</b>          |                           | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                                                                    |                                                                                           |
| Tiểu mục   |                      | 6751                      | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                                                                 |                                                                                           |
|            |                      | 6752                      | Thuê nhà; thuê đất                                                                                                                                          |                                                                                           |
|            |                      | 6754                      | Thuê thiết bị các loại                                                                                                                                      |                                                                                           |
|            |                      | 6755                      | Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài                                                                                                                    |                                                                                           |
|            |                      | 6756                      | Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước                                                                                                                    |                                                                                           |
|            |                      | 6757                      | Thuê lao động trong nước                                                                                                                                    |                                                                                           |
|            |                      | 6758                      | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                                                                                     |                                                                                           |
|            |                      | 6761                      | Thuê phiên dịch, biên dịch                                                                                                                                  |                                                                                           |
|            |                      | 6762                      | Thuê dịch vụ thuê ngoài                                                                                                                                     | Các khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                     | Ghi chú                                                                                                             |
|------------|--------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |              |                   |                                                                                                                             | tạo và chuyển đổi số như: kiểm định, đánh giá, kiểm toán độc lập,... <sup>53</sup>                                  |
|            |              | 6799              | Chi phí thuê mướn khác                                                                                                      |                                                                                                                     |
|            |              |                   |                                                                                                                             |                                                                                                                     |
| <b>Mục</b> | <b>6800</b>  |                   | <b>Chi đoàn ra</b>                                                                                                          |                                                                                                                     |
| Tiểu mục   |              | 6801              | Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe                                                                                           |                                                                                                                     |
|            |              | 6802              | Tiền ăn và tiền tiêu vặt                                                                                                    |                                                                                                                     |
|            |              | 6803              | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                         |                                                                                                                     |
|            |              | 6805              | Phí, lệ phí liên quan                                                                                                       |                                                                                                                     |
|            |              | 6806              | Khoản chi đoàn ra theo chế độ                                                                                               |                                                                                                                     |
|            |              | 6849              | Chi khác                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|            |              |                   |                                                                                                                             |                                                                                                                     |
| <b>Mục</b> | <b>6850</b>  |                   | <b>Chi đoàn vào</b>                                                                                                         |                                                                                                                     |
| Tiểu mục   |              | 6851              | Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe                                                                                           |                                                                                                                     |
|            |              | 6852              | Tiền ăn và tiền tiêu vặt                                                                                                    |                                                                                                                     |
|            |              | 6853              | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                         |                                                                                                                     |
|            |              | 6855              | Phí, lệ phí liên quan                                                                                                       |                                                                                                                     |
|            |              | 6899              | Chi khác                                                                                                                    |                                                                                                                     |
|            |              |                   |                                                                                                                             |                                                                                                                     |
| <b>Mục</b> | <b>6900</b>  |                   | <b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>             |                                                                                                                     |
| Tiểu mục   |              | 6901              | Ô tô dùng chung                                                                                                             |                                                                                                                     |
|            |              | 6902              | Ô tô phục vụ chức danh                                                                                                      |                                                                                                                     |
|            |              | 6903              | Ô tô chuyên dùng                                                                                                            |                                                                                                                     |
|            |              | 6905              | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                             |                                                                                                                     |
|            |              | 6907              | Nhà cửa                                                                                                                     |                                                                                                                     |
|            |              | 6912              | Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số <sup>54</sup> | Bao gồm: quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công |

<sup>53</sup> Nội dung Ghi chú này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>54</sup> Tên Tiểu mục 6912 “Các thiết bị công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số” theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                        | Ghi chú                                                                                                                                                                                                      |
|------------|--------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |              |                   |                                                                                                | nghe số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng) <sup>55</sup> |
|            |              | 6913              | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                  |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6918              | Công trình văn hóa, công viên, thể thao                                                        |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6921              | Đường điện, cấp thoát nước                                                                     |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6922              | Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay                                                          |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6923              | Đê điều, hồ đập, kênh mương                                                                    |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6924              | Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân                                        |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6949              | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                   |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              |                   |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Mục</b> | <b>6950</b>  |                   | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                             |                                                                                                                                                                                                              |
| Tiểu mục   |              | 6951              | Ô tô dùng chung                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6952              | Ô tô phục vụ chức danh                                                                         |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6953              | Ô tô chuyên dùng                                                                               |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6954              | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6955              | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                  |                                                                                                                                                                                                              |
|            |              | 6956              | Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu <sup>56</sup> | Chi mua sắm, nâng cấp, mở rộng các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần                                                                                                             |

<sup>55</sup> Nội dung Ghi chú “Bao gồm: quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng)” được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>56</sup> Tên Tiểu mục 6956 “Các thiết bị công nghệ thông tin” được sửa thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------|--------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |              |                    |                                                             | mềm, cơ sở dữ liệu <sup>57</sup>                                                                                                                                                                                                                                      |
|            |              | 6957               | Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|            |              | 6958               | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|            |              | 6959               | Trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi số               | Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng phục vụ hoạt động chuyển đổi số, không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu <sup>58</sup> |
|            |              | 6961 <sup>59</sup> | Trang thiết bị, phần cứng, máy móc,... bảo đảm an ninh mạng | Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng, phục vụ bảo đảm an ninh mạng                                                                                                                                                                      |
|            |              | 6999               | Tài sản và thiết bị khác                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|            |              |                    |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Mục</b> | <b>7000</b>  |                    | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Tiểu mục   |              | 7001               | Chi mua hàng hóa, vật tư                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                       |

<sup>57</sup> Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>58</sup> Nội dung “Ghi chú” Tiểu mục 6959 “Trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi số” được sửa đổi thành: “Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng phục vụ hoạt động chuyển đổi số, không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>59</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                          |
|------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |              | 7002 <sup>60</sup> | Chi mua quà tặng phẩm đối ngoại, đóng góp hoạt động ngoại giao đoàn                         |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7004               | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                                      |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7008               | Chi mặt phí                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7011               | Chi nuôi phạm nhân, can phạm                                                                |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7012               | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                    |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7018               | Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá                                            |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7019 <sup>61</sup> | Chi xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật                                                  | Bao gồm chi cho các nhiệm vụ, hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật |
|            |              | 7049               | Chi khác                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Mục</b> | <b>7050</b>  |                    | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                              |                                                                                                                                                                                                                  |
| Tiểu mục   |              | 7051               | Mua bằng sáng chế; quyền sở hữu trí tuệ; quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7052               | Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại; Quyền sở hữu công nghiệp                                |                                                                                                                                                                                                                  |
|            |              | 7053               | Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số <sup>62</sup>             |                                                                                                                                                                                                                  |

<sup>60</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>61</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>62</sup> Tên Tiểu mục 7053 “Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số” theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                 | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                 | Ghi chú                                                                                                                                                                                |
|-----------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |              | 7054 <sup>63</sup> | <i>(Được bãi bỏ)</i>                                                                    |                                                                                                                                                                                        |
|                 |              | 7055               | Quyền đối với giống cây trồng                                                           |                                                                                                                                                                                        |
|                 |              | 7056 <sup>64</sup> | <i>(Được bãi bỏ)</i>                                                                    |                                                                                                                                                                                        |
|                 |              | 7057               | Cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số                                                     | Chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định, không bao gồm chi xây dựng, phát triển Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin <sup>65</sup>                                |
|                 |              | 7058 <sup>66</sup> | Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số, bảo đảm an ninh mạng |                                                                                                                                                                                        |
|                 |              | 7059               | Chi khác                                                                                |                                                                                                                                                                                        |
|                 |              |                    |                                                                                         |                                                                                                                                                                                        |
| <b>Mục</b>      | <b>7060</b>  |                    | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo</b>           | Những nội dung chi đặc thù của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                                                                                    |
| <b>Tiểu mục</b> |              | <b>7061</b>        | <b>Khoản chi thực hiện nhiệm vụ</b>                                                     | Các nội dung chi được khoán thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm chi công lao động, |

<sup>63</sup> Tiểu mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>64</sup> Tiểu mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>65</sup> Nội dung mục “Ghi chú” Tiểu mục 7057 “Cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số” được sửa đổi thành “Chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định, không bao gồm chi xây dựng, phát triển Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin” được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>66</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                     |
|--|--------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |              |                   |                                                                                     | thù lao thực hiện, chi nguyên vật liệu, quản lý chung, công bố kết quả, chi thuê ngoài đã có định mức kinh tế - kỹ thuật,...)                               |
|  |              | 7062              | Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ                                                   | Chi hỗ trợ đăng kí quyền sở hữu trí tuệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo                                             |
|  |              | 7063              | Hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc sở hữu công nghệ                         | Chi hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc sở hữu công nghệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo                     |
|  |              | 7064              | Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ | Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo |
|  |              | 7065              | Chi hỗ trợ thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia                       | Chi hỗ trợ phí thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia khi thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo                                                   |
|  |              | 7066              | Chi hỗ trợ về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng                                     | Chi hỗ trợ phí chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; chi hướng dẫn xây                                                                                             |

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |              |                   |                                                                                                          | dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; chỉ thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; chỉ áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, truy xuất nguồn gốc khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo |
|  |              | 7067              | Đánh giá an toàn nhà máy điện hạt nhân                                                                   | Chỉ nghiên cứu, đánh giá an toàn nhà máy điện hạt nhân                                                                                                                                                                                                                                                |
|  |              | 7068              | Ứng phó sự cố                                                                                            | Chỉ xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ – hạt nhân; Chỉ bồi thường thiệt hại do sự cố bức xạ/hạt nhân từ ngân sách nhà nước; khắc phục hậu quả môi trường, giám sát sức khỏe, bảo vệ cộng đồng; đặt hàng tổ chức xử lý – chôn cất chất thải phóng xạ trong ứng phó/khắc phục dài hạn               |
|  |              | 7069              | Chi đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức | Chỉ đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh                                                                                                                                                                                                                                 |



|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--|--------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |              |                   | trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm cả chi đào tạo, mua bán quyền chương trình đào tạo, tổ chức khóa đào tạo trong nước, nước ngoài, thuê chuyên gia để đào tạo)                                         |
|  |              | 7071              | Chi giải thưởng về đổi mới sáng tạo                               | Chi tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, tổ chức đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức ở địa phương, cấp quốc gia hoặc được công nhận là giải thưởng quốc tế có uy tín |
|  |              | 7072              | Hỗ trợ nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh                    | Chi hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ, nhà khoa học xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng                                                      |

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |              | 7073              | Chi hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|  |              | 7074              | Chi tặng thưởng                                                     | Chi tặng thưởng cho tập thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                   |
|  |              | 7075              | Chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến                                      | Chi hỗ trợ đăng kí, công bố, phát triển sáng kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|  |              | 7076              | Chi hỗ trợ, tài trợ thu hút nhân tài, trọng dụng tổng công trình sư |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|  |              | 7077              | Hỗ trợ bằng cấp Phiếu hỗ trợ tài chính                              | Chi hỗ trợ bằng các phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) sử dụng sản phẩm mới, dịch vụ mới khi thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                 |
|  |              | 7078              | Chi nghiệp vụ chuyên môn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật          | Bao gồm các hoạt động về:<br>+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; xây dựng và triển khai Chiến lược Tiêu chuẩn hóa;<br>+ Thẩm định tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; đảm bảo hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia;<br>+ Chi cho nghiên cứu, xây dựng ý kiến quốc gia để đóng góp vào dự thảo tiêu chuẩn |

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                       | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |              |                   |                                                               | <p>quốc tế; chỉ cho chuyên gia tham gia hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; chỉ đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế;</p> <p>+ Chi tổ chức hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</p> <p>+ Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</p> |
|  |              | 7079              | Chi nghiệp vụ chuyên môn về chất lượng và đánh giá sự phù hợp | <p>Bao gồm:</p> <p>+ Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định, kiểm định và triển khai thực hiện hoạt động khảo sát, giám sát về chất lượng, kiểm tra chất lượng và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>+ Các nội dung chi về mã số mã vạch (bao gồm từ nguồn thu phí mã số mã 2 vạch được để lại theo quy định của pháp luật); truy xuất nguồn gốc</p>                                 |

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--|--------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |              |                   |                                      | <p>sản phẩm, hàng hóa; triển khai áp dụng quy định về hộ chiếu số sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>+ Chi hoạt động đánh giá sự phù hợp (chứng nhận, thử nghiệm, giám định,...) và công nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>+ Chi xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công cụ cải tiến nâng cao năng suất;</p> <p>+ Chi hoạt động Giải thưởng Chất lượng quốc gia; giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>+ Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về chất lượng và đánh giá sự phù hợp)</p> |
|  |              | 7081              | Chi nghiệp vụ chuyên môn về đo lường | <p>Bao gồm:</p> <p>+ Chi thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường; thẩm định hồ sơ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia;</p> <p>+ Chi hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                       | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        |              |                    |                                                                                               | phương tiện đo, chuẩn đo lường;<br>+ Chi hoạt động tư vấn và đánh giá, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, tổ chức giám định;<br>+ Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về đo lường |
|                        |              | 7082 <sup>67</sup> | Cấp kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ cho các quỹ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7099               | Chi khác                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              |                    |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Tiểu nhóm 0131:</b> |              |                    | <b>Chi hỗ trợ và bổ sung</b>                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              |                    |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Mục</b>             | <b>7100</b>  |                    | <b>Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư</b>                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Tiểu mục               |              | 7101               | Chi di dân                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7102               | Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7103               | Chi trợ cấp dân cư                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7104               | Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7149               | Chi khác                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              |                    |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Mục</b>             | <b>7150</b>  |                    | <b>Chi về công tác người có công với cách mạng</b>                                            |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Tiểu mục               |              | 7151               | Trợ cấp hàng tháng                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7152               | Trợ cấp một lần                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7153               | Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7154               | Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                        |              | 7155               | Bảo hiểm y tế                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                          |

<sup>67</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                   | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                      | 7157                      | Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ                                                                           |                |
|            |                      | 7158                      | Chi hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với Cách mạng |                |
|            |                      | 7161                      | Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở                                                                             |                |
|            |                      | 7162                      | Chi quà lễ, tết                                                                                                  |                |
|            |                      | 7164                      | Chi cho công tác quản lý                                                                                         |                |
|            |                      | 7165                      | Trợ cấp ưu đãi học tập                                                                                           |                |
|            |                      | 7166                      | Điều trị, điều dưỡng                                                                                             |                |
|            |                      | 7199                      | Chi khác                                                                                                         |                |
|            |                      |                           |                                                                                                                  |                |
| <b>Mục</b> | <b>7200</b>          |                           | <b>Trợ giá theo chính sách của Nhà nước</b>                                                                      |                |
| Tiểu mục   |                      | 7201                      | Trợ giá                                                                                                          |                |
|            |                      | 7202                      | Trợ cước vận chuyển                                                                                              |                |
|            |                      | 7203                      | Cấp không thu tiền một số mặt hàng                                                                               |                |
|            |                      | 7249                      | Chi khác                                                                                                         |                |
|            |                      |                           |                                                                                                                  |                |
| <b>Mục</b> | <b>7250</b>          |                           | <b>Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội</b>                                                                  |                |
| Tiểu mục   |                      | 7251                      | Bảo hiểm y tế                                                                                                    |                |
|            |                      | 7252                      | Lương hưu                                                                                                        |                |
|            |                      | 7254                      | Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng                                                                              |                |
|            |                      | 7255                      | Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động                          |                |
|            |                      | 7256                      | Trợ cấp tuất                                                                                                     |                |
|            |                      | 7257                      | Trợ cấp mai táng                                                                                                 |                |
|            |                      | 7258                      | Chi phí chi trả                                                                                                  |                |
|            |                      | 7261                      | Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                   |                |
|            |                      | 7262                      | Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ                                                           |                |
|            |                      | 7263                      | Trợ cấp hàng tháng khác                                                                                          |                |
|            |                      | 7299                      | Khác                                                                                                             |                |
|            |                      |                           |                                                                                                                  |                |
| <b>Mục</b> | <b>7300</b>          |                           | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                                                        |                |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                 | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Tiểu mục   |                      | 7301                      | Chi bổ sung cân đối ngân sách                                                  |                |
|            |                      | 7302                      | Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài                             |                |
|            |                      | 7303                      | Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại                       |                |
|            |                      | 7304                      | Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước                                    |                |
|            |                      |                           |                                                                                |                |
| <b>Mục</b> | <b>7350</b>          |                           | <b>Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư</b>                              |                |
| Tiểu mục   |                      | 7351                      | Chi xúc tiến thương mại                                                        |                |
|            |                      | 7356                      | Chi xúc tiến du lịch                                                           |                |
|            |                      | 7357                      | Chi xúc tiến đầu tư                                                            |                |
|            |                      | 7399                      | Chi khác                                                                       |                |
|            |                      |                           |                                                                                |                |
| <b>Mục</b> | <b>7400</b>          |                           | <b>Chi viện trợ</b>                                                            |                |
| Tiểu mục   |                      | 7401                      | Chi đào tạo học sinh Lào                                                       |                |
|            |                      | 7402                      | Chi đào tạo học sinh Campuchia                                                 |                |
|            |                      | 7403                      | Chi viện trợ khác cho Lào                                                      |                |
|            |                      | 7404                      | Chi viện trợ khác cho Campuchia                                                |                |
|            |                      | 7405                      | Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào                                    |                |
|            |                      | 7406                      | Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia                              |                |
|            |                      | 7407 <sup>68</sup>        | Chi đào tạo học sinh Cuba                                                      |                |
|            |                      | 7408 <sup>69</sup>        | Chi viện trợ khác cho Cuba                                                     |                |
|            |                      | 7449                      | Các khoản chi viện trợ khác                                                    |                |
| <b>Mục</b> | <b>7450</b>          |                           | <b>Chi về công tác bảo đảm xã hội</b>                                          |                |
| Tiểu mục   |                      | 7451                      | Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế                                  |                |
|            |                      | 7452                      | Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình                                       |                |
|            |                      | 7453                      | Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện |                |
|            |                      | 7454                      | Hỗ trợ cải thiện nhà ở                                                         |                |
|            |                      | 7455                      | Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng          |                |

<sup>68</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>69</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                          | Ghi chú |
|------------------------|--------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                        |              | 7456              | Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác                                                                     |         |
|                        |              | 7457              | Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định                                                                  |         |
|                        |              | 7458              | Chi hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định                                                                                                |         |
|                        |              | 7499              | Chi khác                                                                                                                                         |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                  |         |
| <b>Tiểu nhóm 0132:</b> |              |                   | <b>Các khoản chi khác</b>                                                                                                                        |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                  |         |
| <b>Mục</b>             | <b>7500</b>  |                   | <b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                          |         |
| Tiểu mục               |              | 7501              | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                 |         |
|                        |              | 7549              | Chi bổ sung khác                                                                                                                                 |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                  |         |
| <b>Mục</b>             | <b>7550</b>  |                   | <b>Hoàn thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ, theo chế độ quy định</b> |         |
| Tiểu mục               |              | 7551              | Hoàn thuế giá trị gia tăng                                                                                                                       |         |
|                        |              | 7552              | Trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ          |         |
|                        |              | 7553              | Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt            |         |
|                        |              | 7554              | Hoàn thuế nhập khẩu đối với chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô                                                                      |         |
|                        |              | 7555              | Hoàn thuế nhập khẩu đối với chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ                                                                          |         |
|                        |              | 7599              | Hoàn khác                                                                                                                                        |         |
|                        |              |                   |                                                                                                                                                  |         |
| <b>Mục</b>             | <b>7600</b>  |                   | <b>Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước</b>                                                                                            |         |
| Tiểu mục               |              | 7601              | Tài sản không xác định được chủ sở hữu                                                                                                           |         |
|                        |              | 7602              | Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm                                                                                                                   |         |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                       | Ghi chú                                                                              |
|------------|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|            |              | 7603              | Tài sản không có người được nhận thừa kế                                                                      |                                                                                      |
|            |              | 7649              | Chi khác                                                                                                      |                                                                                      |
|            |              |                   |                                                                                                               |                                                                                      |
| <b>Mục</b> | <b>7650</b>  |                   | <b>Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm</b>                              |                                                                                      |
| Tiểu mục   |              | 7651              | Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định                                                     |                                                                                      |
|            |              | 7652              | Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa                                                                    |                                                                                      |
|            |              | 7653              | Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí                                                                   |                                                                                      |
|            |              | 7654              | Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan                                                  |                                                                                      |
|            |              | 7655              | Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa                                                                          |                                                                                      |
|            |              | 7699              | Chi trả các khoản thu khác                                                                                    |                                                                                      |
|            |              |                   |                                                                                                               |                                                                                      |
| <b>Mục</b> | <b>7700</b>  |                   | <b>Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>                                                                    | (Hoàn trả các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này) |
| Tiểu mục   |              | 7701              | Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách                                                      |                                                                                      |
|            |              | 7702              | Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước                                                  |                                                                                      |
|            |              | 7703              | Chi hoàn trả các khoản thu đã điều tiết sai các năm trước                                                     |                                                                                      |
|            |              | 7749              | Chi khác                                                                                                      |                                                                                      |
|            |              |                   |                                                                                                               |                                                                                      |
| <b>Mục</b> | <b>7750</b>  |                   | <b>Chi khác</b>                                                                                               |                                                                                      |
| Tiểu mục   |              | 7751              | Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước                                                                 |                                                                                      |
|            |              | 7753              | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp           |                                                                                      |
|            |              | 7754              | Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi |                                                                                      |
|            |              | 7756              | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                   |                                                                                      |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                                                               | Ghi chú |
|------------|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |              | 7757              | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                                                                                                                   |         |
|            |              | 7761              | Chi tiếp khách                                                                                                                                                                        |         |
|            |              | 7762              | Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tổ tụng gây ra theo chế độ quy định                                                                                      |         |
|            |              | 7763              | Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định                                                                                                 |         |
|            |              | 7764              | Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định                                                                                                                                          |         |
|            |              | 7765              | Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá                                                                                                                                     |         |
|            |              | 7766              | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                                                                                                                 |         |
|            |              | 7767              | Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế                                                                                                                                                |         |
|            |              | 7769              | Chi các khoản khác phục vụ chuyển đổi số                                                                                                                                              |         |
|            |              | 7799              | Chi các khoản khác                                                                                                                                                                    |         |
|            |              |                   |                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>Mục</b> | <b>7850</b>  |                   | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>                                                                             |         |
| Tiểu mục   |              | 7851              | Chi mua báo, tạp chí của Đảng                                                                                                                                                         |         |
|            |              | 7852              | Chi tổ chức đại hội Đảng                                                                                                                                                              |         |
|            |              | 7853              | Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng                                                                                                                                               |         |
|            |              | 7854              | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy |         |
|            |              | 7899              | Chi khác                                                                                                                                                                              |         |
|            |              |                   |                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>Mục</b> | <b>7900</b>  |                   | <b>Chi cho các sự kiện lớn</b>                                                                                                                                                        |         |
| Tiểu mục   |              | 7901              | Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ                                                                                                                          |         |
|            |              | 7903              | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                                                                                                                                           |         |
|            |              | 7949              | Chi khác                                                                                                                                                                              |         |
|            |              |                   |                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>Mục</b> | <b>7950</b>  |                   | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự</b>                                                                                                                    |         |

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                 | Ghi chú                                                            |
|------------------------|--------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                        |              |                   | <b>ng nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>                                                                                            |                                                                    |
| Tiểu mục               |              | 7951              | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                                                             |                                                                    |
|                        |              | 7952              | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                                                                    |                                                                    |
|                        |              | 7953              | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                                                                 |                                                                    |
|                        |              | 7954              | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                                                              |                                                                    |
|                        |              | 7999              | Chi lập các quỹ khác                                                                                                                    |                                                                    |
|                        |              |                   |                                                                                                                                         |                                                                    |
| <b>Mục</b>             | <b>8000</b>  |                   | <b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>                                                                                                |                                                                    |
| Tiểu mục               |              |                   |                                                                                                                                         |                                                                    |
|                        |              | 8003              | Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc thiểu số, lao động người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu |                                                                    |
|                        |              | 8004              | Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề                                                                                                             |                                                                    |
|                        |              | 8006              | Chi tính giảm biên chế                                                                                                                  |                                                                    |
|                        |              | 8008              | Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng                                                                                  |                                                                    |
|                        |              | 8049              | Chi hỗ trợ khác                                                                                                                         |                                                                    |
|                        |              |                   |                                                                                                                                         |                                                                    |
| <b>Mục</b>             | <b>8050</b>  |                   | <b>Chi hỗ trợ doanh nghiệp và Quỹ tài chính của Nhà nước</b>                                                                            |                                                                    |
| Tiểu mục               |              | 8051              | Hỗ trợ cho các doanh nghiệp                                                                                                             |                                                                    |
|                        |              | 8052              | Hỗ trợ doanh nghiệp công ích                                                                                                            |                                                                    |
|                        |              | 8053              | Hỗ trợ lãi suất tín dụng                                                                                                                | Bao gồm cả hỗ trợ lãi suất vay thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo |
|                        |              | 8054              | Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa                                                                                           |                                                                    |
|                        |              | 8055              | Hỗ trợ, bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ                                                                                                    |                                                                    |
|                        |              | 8056              | Cấp bù kinh phí thực hiện chính sách về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi                                                         |                                                                    |
|                        |              | 8099              | Chi hỗ trợ khác                                                                                                                         |                                                                    |
|                        |              |                   |                                                                                                                                         |                                                                    |
| <b>Tiểu nhóm 0133:</b> |              |                   | <b>Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc ngân sách nhà nước</b>                                                                                 |                                                                    |
|                        |              |                   |                                                                                                                                         |                                                                    |

|            | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                     | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Mục</b> | <b>8300</b>          |                           | <b>Trả lãi tiền vay trong nước của<br/>ngân sách nhà nước</b>                                      |                |
| Tiểu mục   |                      | 8301                      | Vay trái phiếu Chính phủ phát hành<br>ra thị trường trong nước                                     |                |
|            |                      | 8302                      | Vay từ các quỹ tài chính trong nước                                                                |                |
|            |                      | 8303                      | Vay phát hành trái phiếu chính<br>quyền địa phương                                                 |                |
|            |                      | 8304                      | Vay của địa phương từ nguồn vốn<br>cho vay lại của Chính phủ                                       |                |
|            |                      | 8305                      | Vay Ngân hàng Phát triển Việt<br>Nam                                                               |                |
|            |                      | 8306                      | Vay các tổ chức tín dụng khác                                                                      |                |
|            |                      | 8307                      | Vay các tổ chức khác                                                                               |                |
|            |                      | 8349                      | Vay khác                                                                                           |                |
|            |                      |                           |                                                                                                    |                |
| <b>Mục</b> | <b>8350</b>          |                           | <b>Trả lãi tiền vay ngoài nước của<br/>ngân sách nhà nước</b>                                      |                |
| Tiểu mục   |                      | 8351                      | Vay trái phiếu Chính phủ phát hành<br>ra thị trường quốc tế                                        |                |
|            |                      | 8352                      | Vay của các tổ chức quốc tế                                                                        |                |
|            |                      | 8353                      | Vay các tổ chức tài chính nước<br>ngoài khác                                                       |                |
|            |                      | 8354                      | Vay của Chính phủ các nước                                                                         |                |
|            |                      | 8399                      | Vay khác                                                                                           |                |
|            |                      |                           |                                                                                                    |                |
| <b>Mục</b> | <b>8550</b>          |                           | <b>Trả các khoản phí và chi phí liên<br/>quan đến các khoản vay trong<br/>nước</b>                 |                |
| Tiểu mục   |                      | 8553                      | Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán<br>tín phiếu, trái phiếu Chính phủ                             |                |
|            |                      | 8555                      | Phí cam kết                                                                                        |                |
|            |                      | 8556                      | Phí bảo hiểm                                                                                       |                |
|            |                      | 8557                      | Phí quản lý                                                                                        |                |
|            |                      | 8561                      | Phí thu xếp                                                                                        |                |
|            |                      | 8562                      | Các khoản phí và chi phí khác liên<br>quan đến khoản vay về cho vay lại                            |                |
|            |                      | 8563                      | Các khoản phí và chi phí liên quan<br>đến khoản Vay phát hành trái phiếu<br>chính quyền địa phương |                |
|            |                      | 8564                      | Các khoản phí và chi phí liên quan<br>đến khoản Vay Ngân hàng phát<br>triển Việt Nam               |                |
|            |                      | 8599                      | Trả các khoản phí và chi phí khác                                                                  |                |
|            |                      |                           |                                                                                                    |                |

|                        | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                    | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Mục</b>             | <b>8650</b>          |                           | <b>Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước</b>        |                |
| Tiểu mục               |                      | 8651                      | Phí cam kết                                                                       |                |
|                        |                      | 8652                      | Phí bảo hiểm                                                                      |                |
|                        |                      | 8653                      | Phí quản lý                                                                       |                |
|                        |                      | 8654                      | Phí thu xếp                                                                       |                |
|                        |                      | 8655                      | Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ               |                |
|                        |                      | 8699                      | Trả các khoản phí và chi phí khác                                                 |                |
|                        |                      |                           |                                                                                   |                |
| <b>Nhóm 0600:</b>      |                      |                           | <b>CHI MUA HÀNG HÓA, VẬT TƯ DỰ TRỮ</b>                                            |                |
|                        |                      |                           |                                                                                   |                |
| <b>Tiểu nhóm 0134:</b> |                      |                           | <b>Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ</b>                                            |                |
|                        |                      |                           |                                                                                   |                |
| <b>Mục</b>             | <b>8750</b>          |                           | <b>Hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia</b>                                           |                |
| Tiểu mục               |                      | 8751                      | Lương thực                                                                        |                |
|                        |                      | 8752                      | Nhiên liệu                                                                        |                |
|                        |                      | 8753                      | Vật tư kỹ thuật                                                                   |                |
|                        |                      | 8754                      | Trang thiết bị kỹ thuật                                                           |                |
|                        |                      | 8799                      | Chi khác                                                                          |                |
|                        |                      |                           |                                                                                   |                |
| <b>Nhóm 0700:</b>      |                      |                           | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                      |                |
|                        |                      |                           |                                                                                   |                |
| <b>Tiểu nhóm 0135:</b> |                      |                           | <b>Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư phát triển khác</b> |                |
|                        |                      |                           |                                                                                   |                |
| <b>Mục</b>             | <b>8900</b>          |                           | <b>Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước</b>                                         |                |
| Tiểu mục               |                      | 8901                      | Cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý                                         |                |
|                        |                      | 8903                      | Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư                                                        |                |
|                        |                      | 8904                      | Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ                                             |                |
|                        |                      | 8905                      | Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác        |                |
|                        |                      | 8949                      | Chi hỗ trợ khác                                                                   |                |
|                        |                      |                           |                                                                                   |                |
| <b>Mục</b>             | <b>8950</b>          |                           | <b>Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ</b>                           |                |

|                        | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                                   | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Tiểu mục               |                      | 8952                      | Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp                                                                                                             |                |
|                        |                      | 8953                      | Hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách                                                                                |                |
|                        |                      | 8954                      | Góp vốn liên doanh                                                                                                                               |                |
|                        |                      | 8955                      | Góp vốn cổ phần                                                                                                                                  |                |
|                        |                      | 8956                      | Ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay                                |                |
|                        |                      | 8957                      | Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                        |                |
|                        |                      | 8958                      | Cấp vốn điều lệ cho quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo |                |
|                        |                      | 8999                      | Cấp vốn khác                                                                                                                                     |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                                                                  |                |
| <b>Tiểu nhóm 0136:</b> |                      |                           | <b>Chi đầu tư các dự án</b>                                                                                                                      |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                                                                  |                |
| <b>Mục</b>             | <b>9150</b>          |                           | <b>Chi hoạt động quy hoạch</b>                                                                                                                   |                |
| Tiểu mục               |                      | 9151                      | Chi quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh              |                |
|                        |                      | 9152                      | Chi quy hoạch ngành; quy hoạch chi tiết ngành                                                                                                    |                |
|                        |                      | 9153                      | Chi quy hoạch đô thị và nông thôn, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt                                                                          |                |
|                        |                      | 9154                      | Chi quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                        |                |
|                        |                      | 9199                      | Chi quy hoạch khác                                                                                                                               |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                                                                  |                |
| <b>Mục</b>             | <b>9200</b>          |                           | <b>Chi chuẩn bị đầu tư</b>                                                                                                                       |                |
| Tiểu mục               |                      | 9201                      | Chi điều tra, khảo sát                                                                                                                           |                |
|                        |                      | 9202                      | Chi lập dự án đầu tư                                                                                                                             |                |
|                        |                      | 9203                      | Chi tổ chức thẩm định dự án                                                                                                                      |                |
|                        |                      | 9204                      | Chi đánh giá tác động của môi trường                                                                                                             |                |
|                        |                      | 9249                      | Chi khác                                                                                                                                         |                |
|                        |                      |                           |                                                                                                                                                  |                |
| <b>Mục</b>             | <b>9250</b>          |                           | <b>Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất</b>                                                                              |                |

|            | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                                                 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|--------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiểu mục   |              | 9251               | Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9252               | Chi thực hiện tái định cư                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9253               | Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9254               | Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9255               | Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9299               | Chi khác                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              |                    |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Mục</b> | <b>9300</b>  |                    | <b>Chi xây dựng</b>                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tiểu mục   |              | 9301               | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9302               | Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9303               | Chi san lấp mặt bằng xây dựng                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|            |              | 9304 <sup>70</sup> | Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu | Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này |

<sup>70</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                 | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                               | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                      | 9305 <sup>71</sup>        | Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ an ninh mạng | Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu hoặc thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này phục vụ an ninh mạng |
|                 |                      | 9349                      | Chi khác                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Mục</b>      | <b>9350</b>          |                           | <b>Chi thiết bị</b>                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Tiểu mục</b> |                      | 9351                      | Chi mua sắm thiết bị                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                 |                      | 9352                      | Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                 |                      | 9353                      | Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                 |                      | 9354                      | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                 |                      | 9355                      | Thuế và các loại phí, lệ phí liên quan                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                 |                      | 9356                      | Chi phí mua thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ số <sup>72</sup>            | Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị đơn lẻ, dự phòng, thay thế; tạo lập cơ                                                                                                                                                                                                                                                 |

<sup>71</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>72</sup> Tên Tiểu mục 9356 “Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Chi phí mua thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ số” theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                        | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        |              |                    |                                                                             | sở dữ liệu và các chi phí liên quan; không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu. <sup>73</sup> |
|                        |              | 9357               | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, máy móc, trang thiết bị                |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              | 9358 <sup>74</sup> | Chi mua sắm thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, sản phẩm an ninh mạng |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              | 9399               | Chi khác                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              |                    |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Mục</b>             | <b>9400</b>  |                    | <b>Chi phí khác</b>                                                         |                                                                                                                                                                                                         |
| Tiểu mục               |              | 9401               | Chi phí quản lý dự án                                                       |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              | 9402               | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                              |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              | 9403               | Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng                             |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              | 9405               | Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công            |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              | 9449               | Chi khác                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              |                    |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Nhóm 0800</b>       |              |                    | <b>CHI CHO VAY VÀ GÓP VỐN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                        |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              |                    |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Tiểu nhóm 0137:</b> |              |                    | <b>Chi cho vay và góp vốn các Nhà nước</b>                                  |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              |                    |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Mục</b>             | <b>9500</b>  |                    | <b>Cho vay đầu tư phát triển trong nước</b>                                 |                                                                                                                                                                                                         |
| Tiểu mục               |              | 9501               | Cho đối tượng chính sách vay                                                |                                                                                                                                                                                                         |
|                        |              | 9549               | Cho vay khác                                                                |                                                                                                                                                                                                         |

<sup>73</sup> Nội dung ghi chú này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

<sup>74</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                                                          | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                               | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                          |                      |                           |                                                                              |                |
| <b>Mục</b>                                               | <b>9650</b>          |                           | <b>Cho vay ngoài nước</b>                                                    |                |
| Tiểu mục                                                 |                      | 9651                      | Cho các Chính phủ nước ngoài vay                                             |                |
|                                                          |                      | 9653                      | Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay                               |                |
|                                                          |                      | 9699                      | Cho vay khác                                                                 |                |
|                                                          |                      |                           |                                                                              |                |
| <b>Mục</b>                                               | <b>9700</b>          |                           | <b>Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước</b> |                |
| Tiểu mục                                                 |                      | 9701                      | Đóng góp vốn với các tổ chức tài chính quốc tế                               |                |
|                                                          |                      | 9749                      | Đóng góp khác                                                                |                |
|                                                          |                      |                           |                                                                              |                |
| <b>Tiểu nhóm 0118:</b>                                   |                      |                           | <b>Chi hỗ trợ địa phương khác</b>                                            |                |
|                                                          |                      |                           |                                                                              |                |
| <b>Mục</b>                                               | <b>9800</b>          |                           | <b>Chi hỗ trợ địa phương khác</b>                                            |                |
| Tiểu mục                                                 |                      | 9801                      | Chi hỗ trợ địa phương khác                                                   |                |
|                                                          |                      |                           |                                                                              |                |
| <b>III. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b> |                      |                           |                                                                              |                |
| <b>Mục</b>                                               | <b>0820</b>          |                           | <b>Vay và trả nợ gốc vay trong nước của Ngân sách nhà nước</b>               |                |
| Tiểu mục                                                 |                      | 0821                      | Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước                  |                |
|                                                          |                      | 0832                      | Vay từ các quỹ tài chính trong nước                                          |                |
|                                                          |                      | 0836                      | Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                              |                |
|                                                          |                      | 0837                      | Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ                    |                |
|                                                          |                      | 0838                      | Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam                                            |                |
|                                                          |                      | 0839                      | Vay khác                                                                     |                |
|                                                          |                      |                           |                                                                              |                |
| <b>Mục</b>                                               | <b>0840</b>          |                           | <b>Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của Ngân sách nhà nước</b>               |                |
| Tiểu mục                                                 |                      | 0845                      | Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế                     |                |
|                                                          |                      | 0846                      | Vay của các tổ chức quốc tế                                                  |                |
|                                                          |                      | 0847                      | Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác                                    |                |
|                                                          |                      | 0848                      | Vay của Chính phủ các nước                                                   |                |
|                                                          |                      | 0859                      | Vay khác                                                                     |                |

|                                                              | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Ghi chú</b> |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                              |                      | 0865                      | Gốc hóa lãi, phí tiền vay Trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế                                                                                                                                                                                                                                          |                |
|                                                              |                      | 0866                      | Gốc hóa lãi, phí tiền vay của các tổ chức quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |
|                                                              |                      | 0867                      | Gốc hóa lãi, phí tiền vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác                                                                                                                                                                                                                                                         |                |
|                                                              |                      | 0868                      | Gốc hóa lãi, phí tiền vay của Chính phủ các nước                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |
|                                                              |                      | 0869                      | Gốc hóa lãi, phí tiền vay nước ngoài khác                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |
|                                                              |                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |
| <b>IV. MÃ SỐ DANH MỤC THEO ĐỔI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM</b> |                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |
| <b>Mục</b>                                                   | <b>0900</b>          |                           | <b>Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |                |
| <b>Tiểu mục</b>                                              |                      | 0911                      | Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm nay đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công                                                                                                                                             |                |
|                                                              |                      | 0912                      | Kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán |                |
|                                                              |                      | 0913                      | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương <sup>75</sup>                                                                                                                                                                                                                 |                |
|                                                              |                      | 0914                      | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước                                                                                                                                                                                                                                     |                |
|                                                              |                      | 0915                      | Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các                                                                                                                                                                                                                                                         |                |

<sup>75</sup> Tên Tiểu mục 0913 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” được sửa đổi thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương” theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|          | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục  | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú                                                      |
|----------|--------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|          |              |                    | cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc |                                                              |
|          |              | 0916               | Kinh phí khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                                                                                                                                                        |                                                              |
|          |              | 0917               | Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay                                                                  |                                                              |
|          |              | 0918               | Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội                                                                                                                         | Không quá ngày 31 tháng 12 năm hiện hành                     |
|          |              | 0919               | Kinh phí dự trữ quốc gia                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|          |              | 0921               | Các khoản viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán                                                                                                                                 |                                                              |
|          |              | 0922               | Các khoản kinh phí từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể                                                                           |                                                              |
|          |              | 0923               | Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán                                                                                                          |                                                              |
|          |              | 0924 <sup>76</sup> | Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương                                                                                                                                        | Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội |
|          |              | 0929               | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                              |                                                              |
|          |              |                    |                                                                                                                                                                                                                        |                                                              |
| Mục      | 0950         |                    | <b>Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)</b>                                                                                                                                                            |                                                              |
| Tiểu mục |              | 0961               | Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo                                                                                                                    |                                                              |

<sup>76</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|  | Mã số<br>Mục | Mã số<br>Tiểu mục | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ghi chú |
|--|--------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  |              |                   | dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công                                                                                                                                                                                                                                            |         |
|  |              | 0962              | Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán |         |
|  |              | 0963              | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương <sup>77</sup>                                                                                                                                                                                                            |         |
|  |              | 0964              | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước                                                                                                                                                                                                                                |         |
|  |              | 0965              | Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc                             |         |
|  |              | 0966              | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|  |              | 0967              | Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau                                                                                                                                                              |         |
|  |              | 0968              | Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau                                                                                                                                                                            |         |
|  |              | 0969              | Chi dự trữ quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |

<sup>77</sup> Tên Tiểu mục 0963 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” được sửa đổi thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương” theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|                                                                                   | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                                                                                                          | <b>Ghi chú</b>                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                      | 0971                      | Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán                                              |                                                              |
|                                                                                   |                      | 0972                      | Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể |                                                              |
|                                                                                   |                      | 0973                      | Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán                           |                                                              |
|                                                                                   |                      | 0974 <sup>78</sup>        | Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương                                                         | Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội |
|                                                                                   |                      | 0979                      | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật                                                                                               |                                                              |
|                                                                                   |                      |                           |                                                                                                                                         |                                                              |
| <b>V. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)</b> |                      |                           |                                                                                                                                         |                                                              |
|                                                                                   |                      |                           | <b>MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN</b>                                                                                            |                                                              |
| Mục                                                                               | 0001                 |                           | Tạm thu thuế                                                                                                                            |                                                              |
| Mục                                                                               | 0002                 |                           | Tạm thu, tạm giữ từ bán tái sản                                                                                                         |                                                              |
| Mục                                                                               | 0003                 |                           | Tạm thu khác                                                                                                                            |                                                              |
| Mục                                                                               | 0004                 |                           | Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước                                                                                                           |                                                              |
| Mục                                                                               | 0005                 |                           | Tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính                                                                                                         |                                                              |
| Mục                                                                               | 0007                 |                           | Tạm ứng từ Kho bạc Nhà nước                                                                                                             |                                                              |
| Mục                                                                               | 0008                 |                           | Tạm ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ                                                                                                          |                                                              |
| Mục                                                                               | 0011                 |                           | Vay tín phiếu Kho bạc ngắn hạn                                                                                                          |                                                              |
| Mục                                                                               | 0012                 |                           | Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên                                                                                                       |                                                              |
| Mục                                                                               | 0049                 |                           | Vay khác                                                                                                                                |                                                              |
|                                                                                   |                      |                           |                                                                                                                                         |                                                              |
|                                                                                   |                      |                           | <b>MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN</b>                                                                                            |                                                              |
| Mục                                                                               | 0051                 |                           | Chi tạm ứng đơn vị hành chính sự nghiệp                                                                                                 |                                                              |
| Mục                                                                               | 0052                 |                           | Tạm ứng vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước                                                                                            |                                                              |

<sup>78</sup> Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

|     | <b>Mã số<br/>Mục</b> | <b>Mã số<br/>Tiểu mục</b> | <b>TÊN GỌI</b>                                 | <b>Ghi chú</b> |
|-----|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------|----------------|
| Mục | 0056                 |                           | Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia        |                |
| Mục | 0058                 |                           | Tạm ứng chi trả nợ gốc cho Quỹ tích lũy trả nợ |                |
| Mục | 0063                 |                           | Tạm ứng cho các doanh nghiệp                   |                |
| Mục | 0065                 |                           | Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới                 |                |
| Mục | 0066                 |                           | Tạm ứng chi trả lãi cho Quỹ tích lũy trả nợ    |                |
| Mục | 0067                 |                           | Tạm ứng chi trả phí cho Quỹ tích lũy trả nợ    |                |
| Mục | 0068                 |                           | Tạm ứng chi trả lãi vay của tổ chức khác       |                |
| Mục | 0071                 |                           | Tạm ứng chi trả nợ gốc vay của tổ chức khác    |                |
| Mục | 0099                 |                           | Tạm ứng khác                                   |                |

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC MÃ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA**  
*(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                            | 2                                                                |                                                                                                  | 3                                                                                                                                              |
| 0010                         |                                                                  |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020</b>                                                                |
|                              | 0022                                                             |                                                                                                  | Chương trình 30a                                                                                                                               |
|                              | 0023                                                             |                                                                                                  | Chương trình 135                                                                                                                               |
|                              | 0024                                                             |                                                                                                  | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 |
|                              | 0025                                                             |                                                                                                  | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                                                                                                        |
|                              | 0026                                                             |                                                                                                  | Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình                                                                                 |
| 0030                         |                                                                  |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030</b>                                |
|                              | 0031                                                             |                                                                                                  | Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp                                                                                 |
|                              |                                                                  | 1031                                                                                             | Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới                                                                    |
|                              |                                                                  | 2031                                                                                             | Thúc đẩy quyền, nghĩa vụ, văn hóa sống và làm việc theo pháp luật                                                                              |
|                              |                                                                  | 3031                                                                                             | Phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam                                                                             |
|                              |                                                                  | 4031                                                                                             | Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới                                                                                                 |
|                              | 0032                                                             |                                                                                                  | Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả                   |
|                              |                                                                  | 1032                                                                                             | Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế                                          |
|                              |                                                                  | 2032                                                                                             | Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở                                                                 |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                        | 3032                                                                                             | Thúc đẩy vai trò của trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực văn hóa cơ sở, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, tuân thủ pháp luật                                                                |
|                              |                                                                        | 4032                                                                                             | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống                                                                                                                             |
|                              |                                                                        | 5032                                                                                             | Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện                                                                                                                                                                   |
|                              |                                                                        | 6032                                                                                             | Phát triển hệ thống không gian văn hóa công cộng nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, giáo dục thẩm mỹ của người dân, đặc biệt là giới trẻ                                                                                        |
|                              |                                                                        | 7032                                                                                             | Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện                                                                                                                             |
|                              | 0033                                                                   |                                                                                                  | Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa                                                                                                                                                                   |
|                              |                                                                        | 1033                                                                                             | Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc |
|                              |                                                                        | 2033                                                                                             | Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa                                                                                                                                                               |
|                              |                                                                        | 3033                                                                                             | Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt là các địa bàn vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số                          |
|                              | 0034                                                                   |                                                                                                  | Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                        | 1034                                                                                             | Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích                                                                                                                                                                                    |
|                              |                                                                        | 2034                                                                                             | Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể                                                                                                                                                                 |
|                              |                                                                        | 3034                                                                                             | Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                                                                                                     |
|                              |                                                                        | 4034                                                                                             | Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng                                                                                                                                                                   |
|                              |                                                                        | 5034                                                                                             | Tăng cường trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp                                                                                                                                                                                 |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                   |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                         |                                                                                                         | bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa                                                                             |
|                                     | 0035                                                                    |                                                                                                         | Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật                                                                                          |
|                                     |                                                                         | 1035                                                                                                    | Hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật                                                                         |
|                                     |                                                                         | 2035                                                                                                    | Phát triển hoạt động lý luận, phê bình, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật                                   |
|                                     |                                                                         | 3035                                                                                                    | Hỗ trợ cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển văn học, nghệ thuật                                                   |
|                                     |                                                                         | 4035                                                                                                    | Đầu tư có trọng điểm các công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam                                          |
|                                     |                                                                         | 5035                                                                                                    | Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao đến đông đảo nhân dân                         |
|                                     | 0036                                                                    |                                                                                                         | Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa                                                                                         |
|                                     |                                                                         | 1036                                                                                                    | Hỗ trợ phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa                                                                              |
|                                     |                                                                         | 2036                                                                                                    | Hỗ trợ phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam                                                          |
|                                     |                                                                         | 3036                                                                                                    | Hỗ trợ phát triển thương hiệu, doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa có năng lực cạnh tranh cao                             |
|                                     |                                                                         | 4036                                                                                                    | Nâng cao hiệu quả bảo hộ bản quyền tác giả trong việc phát triển công nghiệp văn hóa                                             |
|                                     | 0037                                                                    |                                                                                                         | Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa                                    |
|                                     |                                                                         | 1037                                                                                                    | Quản lý văn hóa trên môi trường số, xây dựng văn hóa số, xã hội số                                                               |
|                                     |                                                                         | 2037                                                                                                    | Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số                                               |
|                                     |                                                                         | 3037                                                                                                    | Ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, nghiên cứu cơ bản để phát triển văn hóa và thúc đẩy thị trường văn hóa trên môi trường số |
|                                     | 0038                                                                    |                                                                                                         | Phát triển nguồn nhân lực văn hóa                                                                                                |
|                                     |                                                                         | 1038                                                                                                    | Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa                                                                |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                         | 2038                                                                                                    | Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa                                                                                                                                                |
|                                     |                                                                         | 3038                                                                                                    | Tạo môi trường để các chuyên gia, trí thức, văn nghệ sĩ tài năng và học sinh, sinh viên có năng khiếu vượt trội, tài năng lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được sáng tạo, cống hiến, rèn luyện phát triển tài năng |
|                                     |                                                                         | 4038                                                                                                    | Phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa                                                                                                                                                        |
|                                     |                                                                         | 5038                                                                                                    | Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật                                                                                     |
|                                     | 0039                                                                    |                                                                                                         | Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới                                                                                                      |
|                                     |                                                                         | 1039                                                                                                    | Phát huy vai trò các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                                   |
|                                     |                                                                         | 2039                                                                                                    | Quảng bá văn hóa Việt Nam tại nước ngoài thông qua các hình thức đa dạng                                                                                                                                       |
|                                     |                                                                         | 3039                                                                                                    | Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thông qua giao lưu văn hóa                                                                                            |
|                                     |                                                                         | 4039                                                                                                    | Phát triển văn hóa trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                                 |
|                                     | 0041                                                                    |                                                                                                         | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình                                                            |
|                                     |                                                                         | 1041                                                                                                    | Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình                                                                                                           |
|                                     |                                                                         | 2041                                                                                                    | Tăng cường năng lực công tác quản lý, điều phối thực hiện Chương trình các cấp, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về Chương trình                                                                        |
| <b>0060</b>                         |                                                                         |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030</b>                                                                                                                                         |
|                                     | 0061                                                                    |                                                                                                         | Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia                                                                                                                                            |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | 0062                                                                          |                                                                                                         | Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng, chống ma túy                                                                                                                                                               |
|                                     | 0063                                                                          |                                                                                                         | Nâng cao năng lực công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy của Bộ Quốc phòng                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                               | 1063                                                                                                    | Mua sắm trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, nâng cao năng lực phòng, chống tội phạm về ma túy của Bộ đội Biên phòng                                                                                                     |
|                                     |                                                                               | 2063                                                                                                    | Nâng cao năng lực công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy của Cảnh sát biển Việt Nam                                                                                                                        |
|                                     | 0064                                                                          |                                                                                                         | Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở                                                                                                                                                                 |
|                                     | 0065                                                                          |                                                                                                         | Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy và quản lý sau cai                                                                                                                                                                 |
|                                     | 0066                                                                          |                                                                                                         | Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy                                                                                                                                                                      |
|                                     | 0067                                                                          |                                                                                                         | Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                               | 1067                                                                                                    | Truyền thông về phòng, chống ma túy                                                                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                               | 2067                                                                                                    | Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở                                                                                                                                                   |
|                                     |                                                                               | 3067                                                                                                    | Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên                                                                                                                     |
|                                     |                                                                               | 4067                                                                                                    | Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy cho công nhân lao động các khu công nghiệp                                                                                                                 |
|                                     | 0068                                                                          |                                                                                                         | Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy                                                                                           |
|                                     | 0069                                                                          |                                                                                                         | Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình                                                                                                                                                                               |
| <b>0100<sup>79</sup></b>            |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030</b> |

<sup>79</sup> Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | 0101                                                                              |                                                                                                         | Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                     | 0102                                                                              |                                                                                                         | Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                     |                                                                                   | 1102                                                                                                    | Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                     |                                                                                   | 2102                                                                                                    | Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                     | 0103                                                                              |                                                                                                         | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                     |                                                                                   | 1103                                                                                                    | Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo |
|                                     |                                                                                   | 2103                                                                                                    | Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                            | 3103                                                                                             | Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu |
|                              |                                                                            | 4103                                                                                             | Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững                                                                                                          |
|                              |                                                                            | 5103                                                                                             | Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                            | 6103                                                                                             | Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                  |                                                                                      | thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                              |
|                              |                                                                  | 7103                                                                                 | Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN                                          |
|                              |                                                                  | 8103                                                                                 | Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                               |
|                              |                                                                  | 9103                                                                                 | Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo |
|                              |                                                                  | 1104                                                                                 | Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường                                                                                                      |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                            | 2104                                                                                             | Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo |
|                              |                                                                            | 3104                                                                                             | Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)                                                                                                                                                                                                                                         |
|                              |                                                                            | 4104                                                                                             | Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 5104                                                                                                    | Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                     | 0105                                                                              |                                                                                                         | Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                     |                                                                                   | 1105                                                                                                    | Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc |
|                                     |                                                                                   | 2105                                                                                                    | Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ                                                                                          |
|                                     |                                                                                   | 3105                                                                                                    | Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                        |                                                                                                  | vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                              |                                                                        | 4105                                                                                             | Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP |
|                              |                                                                        | 5105                                                                                             | Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                              |                                                                        | 6105                                                                                             | Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                              |                                                                            | 7105                                                                                             | Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn                                                                                                                                                                                                                        |
|                              |                                                                            | 8105                                                                                             | Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                              |                                                                            | 9105                                                                                             | Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 1106                                                                                             | Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững |
|                              | 0107                                                                       |                                                                                                  | Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            | 1107                                                                                             | Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo |
|                              |                                                                            | 2107                                                                                             | Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 3107                                                                                             | Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất                                                                                                               |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 4107                                                                                             | Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi |
|                              |                                                                            | 5107                                                                                             | Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                              | 0108                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                            | 1108                                                                                             | Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 2108                                                                                             | Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 3108                                                                                             | Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ |
|                              |                                                                            | 4108                                                                                             | Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                  |                                                                                                  | Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                              | 0109                                                             |                                                                                                  | Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                  | 1109                                                                                             | Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              |                                                                  | 2109                                                                                             | Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                              | 0111                                                             |                                                                                                  | Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                  | 1111                                                                                             | Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình |
|                              |                                                                  | 2111                                                                                             | Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                  |                                                                                                  | cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                  | 3111                                                                                             | Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh” |
|                              |                                                                  | 4111                                                                                             | Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm                                                                                                                                             |
|                              | 0112                                                             |                                                                                                  | Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                              |                                                                  | 1112                                                                                             | Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công                                                                               |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                          |
|                              |                                                                            | 2112                                                                                             | Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030” |
|                              |                                                                            | 3112                                                                                             | Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                            | 4112                                                                                             | Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                              |                                                                            | 5112                                                                                             | Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”                                                                                                                          |
|                              | 0113                                                                       |                                                                                                  | Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                  | 1113                                                                                             | Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                  | 2113                                                                                             | An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn |
|                              | 0114                                                             |                                                                                                  | Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                              |                                                                  | 1114                                                                                             | Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            | 2114                                                                                             | Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                          |
|                              |                                                                            | 3114                                                                                             | Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                            | 4114                                                                                             | Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                              | 0118                                                                       |                                                                                                  | Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              | 0119                                                                       |                                                                                                  | Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 1119                                                                                             | Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống |
|                              |                                                                            | 2119                                                                                             | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 3119                                                                                             | Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                              |                                                                            | 4119                                                                                             | Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                              |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                         | 5119                                                                                                    | Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                     |                                                                         | 6119                                                                                                    | Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS |
|                                     |                                                                         | 7119                                                                                                    | Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh                                                                                                                                                                                                                  |
|                                     | 0121                                                                    |                                                                                                         | Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                     |                                                                         | 1121                                                                                                    | Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, được                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                               |                                                                                                         | liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                     |                                                                               | 2121                                                                                                    | Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                                     |                                                                               | 3121                                                                                                    | Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                     |                                                                               | 4121                                                                                                    | Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                     |                                                                               | 5121                                                                                                    | Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                     |                                                                               | 6121                                                                                                    | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                                     | 0122                                                                          |                                                                                                         | Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                               | 1122                                                                                                    | Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN |
|                                     |                                                                               | 2122                                                                                                    | Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                               | 3122                                                                                                    | Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | hôn nhân cận huyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 4122                                                                                             | Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ |
|                              | 0123                                                                       |                                                                                                  | Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                              |                                                                            | 1123                                                                                             | Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù)                     |
|                              |                                                                            | 2123                                                                                             | Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai)                                                                               |
|                              | 0124                                                                       |                                                                                                  | Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                               |                                                                                                         | công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                     |                                                                               | 1124                                                                                                    | Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                     |                                                                               | 2124                                                                                                    | Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                     |                                                                               | 3124                                                                                                    | Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030)                                                              |
|                                     |                                                                               | 4124                                                                                                    | Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển |
| <b>0130<sup>80</sup></b>            |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

<sup>80</sup> Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | <b>sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030</b>                                                                   |
|                                     | 0131                                                                              |                                                                                                         | Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở                                                                                                                             |
|                                     |                                                                                   | 1131                                                                                                    | Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở                                                                                                                      |
|                                     |                                                                                   | 2131                                                                                                    | Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở                                                                                                                          |
|                                     |                                                                                   | 3131                                                                                                    | Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở                                                                                                                 |
|                                     |                                                                                   | 4131                                                                                                    | Chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện                                                                                                 |
|                                     | 0132                                                                              |                                                                                                         | Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe                                                                                                         |
|                                     |                                                                                   | 1132                                                                                                    | Đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tại tuyến tỉnh                                                                                        |
|                                     |                                                                                   | 2132                                                                                                    | Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm                                                                                                             |
|                                     |                                                                                   | 3132                                                                                                    | Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý                                                               |
|                                     | 0133                                                                              |                                                                                                         | Dân số và phát triển                                                                                                                                               |
|                                     |                                                                                   | 1133                                                                                                    | Khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con                                                                                                                    |
|                                     |                                                                                   | 2133                                                                                                    | Thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh                                                                                                                |
|                                     |                                                                                   | 3133                                                                                                    | Nâng cao chất lượng dân số góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                             |
|                                     |                                                                                   | 4133                                                                                                    | Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                                                                            |
|                                     |                                                                                   | 5133                                                                                                    | Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng                                                                                                                               |
|                                     | 0134                                                                              |                                                                                                         | Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương                                                                                                     |
|                                     |                                                                                   | 1134                                                                                                    | Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 2134                                                                                                    | Bảo vệ, chăm sóc phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | 0135                                                                          |                                                                                             | Truyền thông y tế, quản lý, theo dõi và giám sát thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                               | 1135                                                                                        | Truyền thông - giáo dục sức khỏe                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                     |                                                                               | 2135                                                                                        | Truyền thông dân số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                     |                                                                               | 3135                                                                                        | Giám sát, đánh giá Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>0150<sup>81</sup></b>            |                                                                               |                                                                                             | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn 1: từ năm 2026 đến năm 2030</b>                                                                                                                                                                                   |
|                                     | 0151                                                                          |                                                                                             | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                               | 1151                                                                                        | Đầu tư xây dựng mới thay thế các phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp của các cấp học mầm non, phổ thông                                                                                                                                                                                                                               |
|                                     |                                                                               | 2151                                                                                        | Xây mới, bổ sung phòng học, trong đó ưu tiên cho mầm non và tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                     |                                                                               | 3151                                                                                        | Đầu tư bổ sung các hạng mục phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu phục vụ sinh hoạt nội trú cho học sinh, còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                     |
|                                     |                                                                               | 4151                                                                                        | Bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu, thiết bị cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở mầm non; thiết bị để thực hiện dạy tiếng Anh qua một số môn học và dạy học một số môn học bằng tiếng Anh trong giáo dục phổ thông, thiết bị ứng dụng AI, thiết bị phòng học bộ môn, thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM |
|                                     | 0152                                                                          |                                                                                             | Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tăng quy mô và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                     |                                                                               | 1152                                                                                        | Đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

<sup>81</sup> Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | bị đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                     |                                                                                   | 2152                                                                                                    | Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                                   | 3152                                                                                                    | Xây dựng, hoàn thiện các chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     | 0153                                                                              |                                                                                                         | Đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đại học trong quy hoạch được duyệt; đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở giáo dục đại học tại các vùng kinh tế trọng điểm                                                                                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 1153                                                                                                    | Đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và hệ thống trang thiết bị nghiên cứu chuyên sâu thuộc các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ then chốt, chiến lược. Nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm theo hướng thông minh, xanh và bền vững |
|                                     |                                                                                   | 2153                                                                                                    | Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                                   | 3153                                                                                                    | Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                                     | 0154                                                                              |                                                                                                         | Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục và người học trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                               |
|                                     |                                                                                   | 1154                                                                                                    | Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                     |                                                                                   | 2154                                                                                                    | Hỗ trợ dạy và học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong trường học                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                     |                                                                                   | 3154                                                                                                    | Thi điểm mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                     |                                                                                   | 4154                                                                                                    | Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                     | 0155                                                                              |                                                                                                         | Quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 1155                                                                                                    | Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                 |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            | 2155                                                                                             | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quản lý số                                                                           |
|                              |                                                                            | 3155                                                                                             | Đào tạo, tập huấn, báo cáo tổ chức thực hiện chương trình                                                               |
| <b>0170<sup>82</sup></b>     |                                                                            |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035</b> |
|                              | 0171                                                                       |                                                                                                  | Phát triển hạ tầng thiết yếu và bảo vệ môi trường                                                                       |
|                              | 0172                                                                       |                                                                                                  | Phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập                              |
|                              | 0173                                                                       |                                                                                                  | Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực                                                   |
|                              | 0174                                                                       |                                                                                                  | Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển                                                                                 |
|                              | 0175                                                                       |                                                                                                  | Bảo tồn và phát triển văn hóa                                                                                           |
|                              | 0176                                                                       |                                                                                                  | Chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi                                                     |
|                              | 0177                                                                       |                                                                                                  | Quản lý, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyển đổi số, kiểm tra, đánh giá và truyền thông               |
|                              | 0179                                                                       |                                                                                                  | Tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án khác                                                                                 |
| <b>0210</b>                  |                                                                            |                                                                                                  | <b>Chương trình khoa học trọng điểm cấp Quốc gia</b>                                                                    |
|                              | 0211                                                                       |                                                                                                  | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông                                                  |
|                              | 0212                                                                       |                                                                                                  | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu                                                                   |
|                              | 0213                                                                       |                                                                                                  | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hóa                                                                |
|                              | 0214                                                                       |                                                                                                  | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học                                                                   |
|                              | 0215                                                                       |                                                                                                  | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo                                                             |
|                              | 0216                                                                       |                                                                                                  | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực                    |
|                              | 0217                                                                       |                                                                                                  | Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục                                                                        |

<sup>82</sup> Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chí chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                    |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                             |                                                                                                         | vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn                                                                                         |
|                                     | 0218                                                                        |                                                                                                         | Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên                                   |
|                                     | 0219                                                                        |                                                                                                         | Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước                                                                             |
|                                     | 0221                                                                        |                                                                                                         | Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội                                                                           |
|                                     | 0222                                                                        |                                                                                                         | Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng                                               |
|                                     | 0223                                                                        |                                                                                                         | Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020                                                                                  |
|                                     | 0224                                                                        |                                                                                                         | Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam                                                                                     |
|                                     | 0225                                                                        |                                                                                                         | Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế                                                    |
|                                     | 0227                                                                        |                                                                                                         | Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập (KX.10) |
| <b>0330</b>                         |                                                                             |                                                                                                         | <b>Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học</b>                                                                                 |
|                                     | 0331                                                                        |                                                                                                         | Cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học                                                                                                 |
|                                     | 0332                                                                        |                                                                                                         | Mua sắm hàng hóa                                                                                                                                  |
|                                     | 0333                                                                        |                                                                                                         | Đào tạo và hội thảo                                                                                                                               |
|                                     | 0334                                                                        |                                                                                                         | Quỹ giáo dục nhà trường                                                                                                                           |
|                                     | 0335                                                                        |                                                                                                         | Quỹ phúc lợi cho học sinh                                                                                                                         |
|                                     | 0336                                                                        |                                                                                                         | Xây dựng năng lực cho dạy - học cả ngày                                                                                                           |
|                                     | 0337                                                                        |                                                                                                         | Chi lương tăng thêm cho giáo viên                                                                                                                 |
|                                     | 0339                                                                        |                                                                                                         | Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học                                                                   |
| <b>0390</b>                         |                                                                             |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020</b>                                                                |
|                                     | 0392                                                                        |                                                                                                         | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới                                                                                                                  |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chí chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              | 0393                                                                 |                                                                                                  | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội                                                                                                                                                                                                                         |
|                              | 0394                                                                 |                                                                                                  | Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân                                        |
|                              | 0395                                                                 |                                                                                                  | Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân                                                                                                          |
|                              | 0396                                                                 |                                                                                                  | Giảm nghèo và an sinh xã hội                                                                                                                                                                                                                                |
|                              | 0397                                                                 |                                                                                                  | Phát triển giáo dục ở nông thôn                                                                                                                                                                                                                             |
|                              | 0398                                                                 |                                                                                                  | Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn                                                                                                                                                                            |
|                              | 0401                                                                 |                                                                                                  | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn                                                                                                                                                                                                |
|                              | 0402                                                                 |                                                                                                  | Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề                                                                                                                                                            |
|                              | 0403                                                                 |                                                                                                  | Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân |
|                              | 0404                                                                 |                                                                                                  | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn                                                                                                                                                                                                    |
|                              | 0405                                                                 |                                                                                                  | Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.                                                                                                                     |
| <b>0470</b>                  |                                                                      |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025</b>                                                                                                                                                                             |
|                              | 0471                                                                 |                                                                                                  | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo                                                                                                                             |
|                              | 0472                                                                 |                                                                                                  | Đa dạng hóa sinh kế phát triển mô hình giảm nghèo                                                                                                                                                                                                           |
|                              | 0473                                                                 |                                                                                                  | Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                            |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              | 0474                                                                       |                                                                                                  | Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              | 0475                                                                       |                                                                                                  | Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                              | 0476                                                                       |                                                                                                  | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              | 0477                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>0490</b>                  |                                                                            |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              | 0491                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              | 0492                                                                       |                                                                                                  | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                              | 0493                                                                       |                                                                                                  | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững |
|                              | 0494                                                                       |                                                                                                  | Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                              | 0495                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              | 0496                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              | 0497                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                     | 0498                                                                              |                                                                                                         | Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, Xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới |
|                                     | 0499                                                                              |                                                                                                         | Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                     | 0501                                                                              |                                                                                                         | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                     | 0502                                                                              |                                                                                                         | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                     |
| <b>0510</b>                         |                                                                                   |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                     | 0511                                                                              |                                                                                                         | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất; nước sinh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                     | 0512                                                                              |                                                                                                         | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                     | 0513                                                                              |                                                                                                         | Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                                     | 0514                                                                              |                                                                                                         | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                  |                                                                                      | vực dân tộc                                                                                                                                            |
|                              | 0515                                                             |                                                                                      | Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                         |
|                              | 0516                                                             |                                                                                      | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                             |
|                              | 0517                                                             |                                                                                      | Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em                                      |
|                              | 0518                                                             |                                                                                      | Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em                                                                 |
|                              | 0519                                                             |                                                                                      | Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                                                |
|                              | 0521                                                             |                                                                                      | Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình |
| 0610                         |                                                                  |                                                                                      | <b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững</b>                                                                                      |
|                              | 0619                                                             |                                                                                      | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                   |
| 0620                         |                                                                  |                                                                                      | <b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                            |
|                              | 0629                                                             |                                                                                      | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                   |
| 0630                         |                                                                  |                                                                                      | <b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>                                 |
|                              | 0639                                                             |                                                                                      | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                   |
| 0640                         |                                                                  |                                                                                      | <b>Chương trình mục tiêu y tế - dân số</b>                                                                                                             |
|                              | 0649                                                             |                                                                                      | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                   |
| 0650                         |                                                                  |                                                                                      | <b>Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>                                                                                |
|                              | 0659                                                             |                                                                                      | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                   |
| 0660                         |                                                                  |                                                                                      | <b>Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy</b>                                 |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                              |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | 0669                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0670</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT)</b> |
|                                     | 0679                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0680</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>                                                    |
|                                     | 0689                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0690</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</b>                                        |
|                                     | 0699                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0700</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động</b>                                            |
|                                     | 0709                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0710</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>                                                            |
|                                     | 0719                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0720</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa</b>                                                                             |
|                                     | 0729                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0730</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích</b>          |
|                                     | 0739                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0740</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</b>                                               |
|                                     | 0749                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0750</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                           |
|                                     | 0759                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0760</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương</b>                                                      |
|                                     | 0769                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |
| <b>0770</b>                         |                                                                               |                                                                                                         | <b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>                                                        |
|                                     | 0779                                                                          |                                                                                                         | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                        |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>0780</b>                         |                                                                         |                                                                                             | <b>Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |
|                                     | 0789                                                                    |                                                                                             | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                                                |
| <b>0790</b>                         |                                                                         |                                                                                             | <b>Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch</b>                                                                                                                             |
|                                     | 0799                                                                    |                                                                                             | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                                                |
| <b>0800</b>                         |                                                                         |                                                                                             | <b>Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin</b>                                                                                                                                    |
|                                     | 0809                                                                    |                                                                                             | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                                                |
| <b>0810</b>                         |                                                                         |                                                                                             | <b>Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020</b>                                                |
|                                     | 0819                                                                    |                                                                                             | Dự án, mục tiêu khác                                                                                                                                                                |
| <b>0910</b>                         |                                                                         |                                                                                             | <b>Xử lý chất độc da cam Dioxin</b>                                                                                                                                                 |
|                                     | 0911                                                                    |                                                                                             | Xử lý chất độc da cam Dioxin                                                                                                                                                        |
| <b>0920</b>                         |                                                                         |                                                                                             | <b>Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ</b>                                                                                                                                |
|                                     | 0921                                                                    |                                                                                             | Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ                                                                                                                                       |
| <b>0950</b>                         |                                                                         |                                                                                             | <b>Các chương trình, mục tiêu, dự án khác</b>                                                                                                                                       |
|                                     | 0952                                                                    |                                                                                             | Chương trình công nghệ sinh học                                                                                                                                                     |
|                                     | 0953                                                                    |                                                                                             | Chương trình công nghệ vật liệu                                                                                                                                                     |
|                                     | 0957                                                                    |                                                                                             | Đào tạo cán bộ tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước                                                                                                                     |
|                                     | 0958                                                                    |                                                                                             | Đào tạo lưu học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài theo diện Hiệp định                                                                                                               |
|                                     | 0959                                                                    |                                                                                             | Các chương trình, mục tiêu, dự án khác                                                                                                                                              |
|                                     | 0961                                                                    |                                                                                             | Đào tạo công dân Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn chuyển đổi nợ với Liên bang Nga                                                                                                   |
|                                     | 0963                                                                    |                                                                                             | Đào tạo cán bộ ở nước ngoài giai đoạn 2013 - 2020                                                                                                                                   |
|                                     | 0964                                                                    |                                                                                             | Đào tạo cán bộ về quốc phòng                                                                                                                                                        |
|                                     | 0965                                                                    |                                                                                             | Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020                                                                                                                         |
|                                     | 0966                                                                    |                                                                                             | Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020                                                                                                                                |
|                                     | 0967                                                                    |                                                                                             | Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm                                                                                                                                   |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                         |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | 2020                                                                   |
|                                     | 0968                                                                              |                                                                                                         | Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ                           |
|                                     | 0971                                                                              |                                                                                                         | Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân |
|                                     | 0972                                                                              |                                                                                                         | Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông                            |